



KPMG'S COPY

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan
và các công ty con**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho
kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018



Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan
Thông tin về Công ty

**Giấy Chứng nhận Đăng ký
Kinh doanh số**

0303576603

ngày 25 tháng 6 năm 2018

Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh của Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần, lần điều chỉnh gần nhất là vào ngày 25 tháng 6 năm 2018. Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh và các giấy chứng nhận điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh lần đầu số 4103002877 được cấp ngày 18 tháng 11 năm 2004.

Hội đồng Quản trị

Dr Nguyễn Đăng Quang
Ông Hồ Hùng Anh

Chủ tịch
Phó Chủ tịch
(đến ngày 12 tháng 4 năm 2018)

Bà Nguyễn Hoàng Yến
Ông Nguyễn Thiệu Nam
Ông Lars Kjaer
Ông Dominic Edward Salter Price

Thành viên
Thành viên
Thành viên
Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Dr Nguyễn Đăng Quang
Ông Nguyễn Thiệu Nam
Ông Michael Hung Nguyen
Ông Nguyễn Anh Nguyễn
Ông Seokhee Won

Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
(đến ngày 27 tháng 2 năm 2018)

Đại diện pháp lý

Dr Nguyễn Đăng Quang

Chủ tịch
Tổng Giám đốc

Trụ sở đăng ký

Phòng 802, Tầng 8, Tòa nhà Central Plaza
17 Lê Duẩn
Phường Bến Nghé, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh
Việt Nam

Công ty kiểm toán

Công ty TNHH KPMG
Việt Nam

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan (“Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm của Công ty và các công ty con (sau đây được gọi chung là “Tập đoàn”) cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tại ngày và cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Khi lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc phải:

- lựa chọn các chính sách kế toán phù hợp và sau đó áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- nêu rõ các chuẩn mực kế toán phù hợp có được tuân thủ hay không, và các khác biệt trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ; và
- lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo giả định hoạt động liên tục trừ khi giả định Tập đoàn sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh không còn phù hợp.

Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm bảo đảm các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Tập đoàn, với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào, và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng có trách nhiệm quản lý tài sản của Tập đoàn và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp nhằm ngăn ngừa và phát hiện những gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng họ đã tuân thủ những yêu cầu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Chúng tôi phê duyệt báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm của Tập đoàn tại ngày và cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018, được lập phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Đ/ Nguyễn Đăng Quang

Chủ tịch

Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 8 tháng 8 năm 2018



KPMG Limited Branch
10th Floor, Sun Wah Tower
115 Nguyen Hue Street, Ben Nghe Ward
District 1, Ho Chi Minh City, Vietnam
+84 (28) 3821 9266 | kpmg.com.vn

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi các Cổ đông Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm của Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan ("Công ty") và các công ty con (sau đây được gọi chung là "Tập đoàn"), bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Tổng Giám đốc Công ty phê duyệt phát hành ngày 8 tháng 8 năm 2018, được trình bày từ trang 5 đến trang 75.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – *Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện*.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm đã không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Chi nhánh Công ty TNHH KPMG tại Thành phố Hồ Chí Minh

Việt Nam

Báo cáo soát xét số: 18-01-271/02



Hà Vũ Định

Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề
Kiểm toán số 0414-2018-007-1
Phó Tổng Giám đốc



Chong Kwang Puay

Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề
Kiểm toán số 0864-2018-007-1

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 8 tháng 8 năm 2018

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2018

Mẫu B 01a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2018 Triệu VND	1/1/2018 Triệu VND
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		13.272.415	15.144.937
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	7	5.518.646	7.417.111
Tiền	111		433.773	320.723
Các khoản tương đương tiền	112		5.084.873	7.096.388
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	8	579.348	640.069
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		579.348	640.069
Các khoản phải thu ngắn hạn	130	9	1.519.957	2.247.100
Phải thu của khách hàng	131		897.827	1.221.821
Trả trước cho người bán	132		507.154	277.698
Phải thu ngắn hạn khác	136		220.916	864.228
Dự phòng phải thu khó đòi	137		(105.940)	(116.647)
Hàng tồn kho	140	10	4.943.605	4.333.097
Hàng tồn kho	141		4.952.422	4.347.552
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(8.817)	(14.455)
Tài sản ngắn hạn khác	150		710.859	507.560
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		162.734	87.233
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		522.528	389.953
Thuế phải thu Nhà nước	153	18(a)	25.597	30.374

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 01a – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2018 Triệu VND	1/1/2018 Triệu VND
Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		50.881.027	48.383.585
Các khoản phải thu dài hạn	210	9	1.349.073	1.453.961
Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	96.400
Phải thu dài hạn khác	216		1.349.073	1.357.561
Tài sản cố định	220		29.072.980	29.829.534
Tài sản cố định hữu hình	221	11	23.338.708	23.768.050
<i>Nguyên giá</i>	222		30.445.873	29.897.094
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(7.107.165)	(6.129.044)
Tài sản cố định hữu hình thuê tài chính	224	12	-	4.487
<i>Nguyên giá</i>	225		67.300	67.300
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	226		(67.300)	(62.813)
Tài sản cố định vô hình	227	13	5.734.272	6.056.997
<i>Nguyên giá</i>	228		8.068.217	8.112.958
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(2.333.945)	(2.055.961)
Tài sản dở dang dài hạn	240		2.137.110	1.838.001
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	14	2.137.110	1.838.001
Đầu tư tài chính dài hạn	250	8	14.421.882	11.338.355
Đầu tư vào các công ty liên kết	252		14.401.912	11.321.627
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		21.646	21.646
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	254		(7.576)	(4.918)
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		5.900	-
Tài sản dài hạn khác	260		3.899.982	3.923.734
Chi phí trả trước dài hạn	261	15	3.046.666	2.990.882
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	16	277.536	300.831
Lợi thế thương mại	269	17	575.780	632.021
TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		64.153.442	63.528.522

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 01a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2018 Triệu VND	1/1/2018 Triệu VND
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		42.136.814	43.303.327
Nợ ngắn hạn	310		13.525.686	15.532.987
Phải trả người bán	311		2.163.831	2.105.255
Người mua trả tiền trước	312		220.309	240.945
Thuế phải nộp Nhà nước	313	18(b)	408.824	384.958
Phải trả người lao động	314		57.904	25
Chi phí phải trả	315	19	2.283.546	2.801.126
Phải trả ngắn hạn khác	319	20	255.242	803.374
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	21	8.105.077	9.166.273
Quỹ khen thưởng và phúc lợi	322		30.953	31.031
Nợ dài hạn	330		28.611.128	27.770.340
Phải trả người bán	331		36.330	78.525
Phải trả dài hạn khác	337	20	23.798	26.728
Vay, trái phiếu và nợ thuê tài chính dài hạn	338	21	26.628.155	25.630.003
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	16	1.406.346	1.461.389
Dự phòng phải trả	342	22	516.499	573.695

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

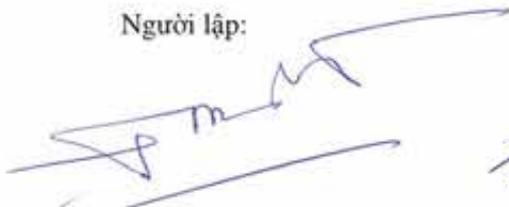
Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 01a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2018 Triệu VND	1/1/2018 Triệu VND
VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	400		22.016.628	20.225.195
Vốn chủ sở hữu	410	23	22.016.628	20.225.195
Vốn cổ phần	411	24	11.631.495	11.573.740
Thặng dư vốn cổ phần	412	24	6.855.489	6.855.539
Vốn khác của chủ sở hữu	414		(9.426.958)	(9.426.958)
Cổ phiếu quỹ	415	24	(6.518.087)	(6.518.087)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		2.412	2.431
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		14.470.571	12.350.048
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến cuối năm trước	421a		12.350.048	7.015.545
- Lợi nhuận sau thuế kỳ này/năm trước	421b		2.120.523	5.334.503
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		5.001.706	5.388.482
TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		64.153.442	63.528.522

Ngày 8 tháng 8 năm 2018

Người lập:


 Đoàn Thị Mỹ Duyên
 Kế toán trưởng

Người duyệt:


 Michael Hung Nguyen
 Phó Tổng Giám đốc
 Giám đốc Tài chính


 Dr Nguyễn Đăng Quang
 Chủ tịch
 Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2018

Mẫu B 02a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Từ 1/1/2018 đến 30/6/2018 Triệu VND	Từ 1/1/2017 đến 30/6/2017 Triệu VND
Doanh thu bán hàng	01	27	18.038.687	18.750.696
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	27	580.306	731.988
Doanh thu thuần (10 = 01 - 02)	10	27	17.458.381	18.018.708
Giá vốn hàng bán	11	28	11.889.313	12.686.156
Lợi nhuận gộp (20 = 10 - 11)	20		5.569.068	5.332.552
Doanh thu hoạt động tài chính	21	29	1.633.531	270.386
Chi phí tài chính	22	30	1.572.544	1.848.620
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>1.500.512</i>	<i>1.787.028</i>
Phần lãi trong các công ty liên kết	24		987.441	678.583
Chi phí bán hàng	25	31	1.975.118	2.816.325
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	32	931.695	899.900
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) + 24 - (25 + 26)}	30		3.710.683	716.676
Thu nhập khác	31		13.743	7.305
Chi phí khác	32		17.327	19.331
Kết quả từ các hoạt động khác (40 = 31 - 32)	40		(3.584)	(12.026)
Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40) (mang sang trang sau)	50		3.707.099	704.650

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 02a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Từ 1/1/2018 đến 30/6/2018 Triệu VND	Từ 1/1/2017 đến 30/6/2017 Triệu VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40) (mang sang từ trang trước)	50		3.707.099	704.650
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	33	320.799	241.250
Lợi ích thuế TNDN hoãn lại	52	33	(31.748)	(54.338)
Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		3.418.048	517.738
Phân bổ:				
Cổ đông của Công ty	61		3.030.981	455.106
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	62		387.067	62.632
Lãi trên cổ phiếu				
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	70	35	2.893	395
Lãi suy giảm trên cổ phiếu (VND)	71	35	2.893	395

Ngày 8 tháng 8 năm 2018

Người lập:



Đoàn Thị Mỹ Duyên
Kế toán trưởng

Người duyệt:




Michael Hung Nguyen
Phó Tổng Giám đốc
Giám đốc Tài chính

Dr. Nguyễn Đăng Quang
Chủ tịch
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018
(Phương pháp gián tiếp)

Mẫu B 03a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã Thuyết số minh	Từ 1/1/2018 đến 30/6/2018 Triệu VND	Từ 1/1/2017 đến 30/6/2017 Triệu VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Lợi nhuận kế toán trước thuế	01	3.707.099	704.650
Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao và phân bổ	02	1.343.165	1.265.780
Các khoản dự phòng	03	29.475	43.685
Lỗ/(lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	25.123	(7.391)
Lãi từ các hoạt động đầu tư	05	(2.597.571)	(912.167)
Chi phí lãi vay	06	1.500.512	1.787.028
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08	4.007.803	2.881.585
Giảm các khoản phải thu và tài sản khác (Tăng)/giảm hàng tồn kho	09 10	139.942 (621.299)	47.412 135.093
Giảm các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11	(479.111)	(1.505.192)
Tăng chi phí trả trước	12	(86.931)	(29.374)
		2.960.404	1.529.524
Tiền lãi vay đã trả	14	(1.418.137)	(1.764.432)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(270.166)	(343.538)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(4.004)	(16)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	1.268.097	(578.462)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi mua tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	21	(1.139.779)	(1.213.933)
Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	22	7.642	5.546
Tiền chi cho vay và tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	23	(1.097.760)	(3.109.399)
Tiền thu từ các khoản cho vay và tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	24	1.248.981	3.968.556
Tiền chi đầu tư	25	(1.612.925)	-
Tiền thu từ thanh lý các khoản đầu tư	26	379.584	7.568
Tiền thu lãi tiền gửi và cho vay, cổ tức và thu nhập khác	27	147.070	236.537
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(2.067.187)	(105.125)

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

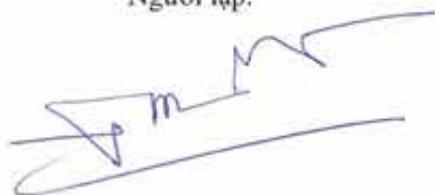
Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018
(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)

Mẫu B 03a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã Thuyết số minh	Từ 1/1/2018 đến 30/6/2018 Triệu VND	Từ 1/1/2017 đến 30/6/2017 Triệu VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu và góp vốn từ cổ đông không kiểm soát	31	134.048	3.399.940
Tiền thu từ đi vay	33	11.085.364	11.700.800
Tiền chi trả nợ gốc vay và trái phiếu	34	(11.228.372)	(18.846.791)
Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	(9.026)	(7.852)
Tiền chi trả cổ tức cho cổ đông của Công ty và cổ đông không kiểm soát của các công ty con	36	(1.077.999)	(2.678.777)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(1.095.985)	(6.432.680)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50	(1.895.075)	(7.116.267)
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	60	7.417.111	13.148.938
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái	61	(3.390)	1.743
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70	5.518.646	6.034.414

Ngày 8 tháng 8 năm 2018

Người lập:



Đoàn Thị Mỹ Duyên
Kế toán trưởng

Người duyệt:



Michael Hung Nguyen
Phó Tổng Giám đốc
Giám đốc Tài chính



DR Nguyễn Đăng Quang
Chủ tịch
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2018

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm Công ty và các công ty con (sau đây được gọi chung là “Tập đoàn”) và lợi ích của Tập đoàn trong các công ty liên kết.

(b) Các hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là tư vấn quản lý đầu tư.

Các hoạt động chính của các công ty con và các công ty liên kết được mô tả như sau:

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Công ty con		Hoạt động chính		Trụ sở		Tỷ lệ lợi ích tại	
STT	Tên công ty					30/6/2018	1/1/2018
Công ty con sở hữu trực tiếp							
1	Công ty TNHH MasanConsumerHoldings (“MCH”)	Tư vấn quản lý đầu tư	Phòng 802, Tầng 8, Tòa nhà Central Plaza, 17 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam			85,7%	85,7%
2	Công ty TNHH Tâm nhìn Masan (“MH”)	Tư vấn quản lý đầu tư	Phòng 802, Tầng 8, Tòa nhà Central Plaza, 17 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam			99,9%	99,9%
3	Công ty Cổ phần Masan Nutri-Science (“MNS”)	Tư vấn quản lý đầu tư	Tầng 10, Tòa nhà Central Plaza, 17 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam			80,8%	82,4%
Công ty con sở hữu gián tiếp							
1	Công ty TNHH Masan Brewery (“MB”)	Tư vấn quản lý đầu tư	Phòng 802, Tầng 8, Tòa nhà Central Plaza, 17 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	(i)		57,1%	57,1%
2	Công ty TNHH Masan Master Brewer (“MMBr”)	Kinh doanh bia và nước giải khát	Tầng 10, Tòa nhà Central Plaza, 17 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	(i)		57,1%	57,1%
3	Công ty TNHH Một Thành viên Masan Brewery PY (“MBPY”)	Sản xuất bia và nước giải khát	Khu Công nghiệp Hòa Hiệp, Xã Hòa Hiệp Bắc, Huyện Đông Hòa, Tỉnh Phú Yên, Việt Nam	(i)		57,1%	57,1%

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

STT	Tên công ty	Hoạt động chính	Trụ sở	Tỷ lệ lợi ích tại 30/6/2018	Tỷ lệ lợi ích tại 1/1/2018
4	Công ty TNHH Một Thành viên Masan Brewery HG (“MBHG”)	Sản xuất bia và nước giải khát	Khu Công nghiệp Sông Hậu, Xã Đông Phú, Huyện Châu Thành, Tỉnh Hậu Giang, Việt Nam	57,1%	57,1%
5	Công ty TNHH Một Thành viên Masan Brewery Distribution (“MBD”)	Kinh doanh bia và nước giải khát	Tầng 10, Tòa nhà Central Plaza, 17 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	57,1%	57,1%
6	Công ty TNHH Masan Brewery MB (“MBB”) (*)	Sản xuất bia và nước giải khát	Khu B, Khu Công nghiệp Nam Cẩm, Khu Kinh tế Đông Nam Nghệ An, Huyện Nghi Lộc, Tỉnh Nghệ An, Việt Nam	57,1%	-
7	Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan (“MSC”)	Kinh doanh và phân phối	Tầng 12, Tòa nhà MPlaza Saigon, 39 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	82,4%	82,4%
8	Masan Consumer (Thailand) Limited (“MTH”)	Kinh doanh và phân phối	Lầu 4, Số 83, Đường Amnuay Songkhram, Tiểu khu Tanon Nakornchaisri, Quận Dusit, Bangkok, Thái Lan.	82,4%	82,4%
9	Công ty TNHH Một Thành viên Thực phẩm Masan (“MSF”)	Kinh doanh và phân phối	Tầng 12, Tòa nhà MPlaza Saigon, 39 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	82,4%	82,4%
10	Công ty TNHH Một Thành viên Công nghiệp Masan (“MSI”)	Sản xuất gia vị, thực phẩm tiện lợi và bao bì	Lô 6, Khu Công nghiệp Tân Đông Hiệp A, Huyện Dĩ An, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam	82,4%	82,4%

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

STT	Tên công ty	Hoạt động chính	Trụ sở	Tỷ lệ lợi ích tại 30/6/2018	Tỷ lệ lợi ích tại 1/1/2018
11	Công ty TNHH Một Thành viên Công nghệ Thực phẩm Việt Tiến ("VTF")	(i) Sản xuất gia vị	Lô III-10-Nhóm Công nghiệp III, Khu Công nghiệp Tân Bình, Quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	82,4%	82,4%
12	Công ty TNHH Một Thành viên Masan HD ("MHD")	(i) Sản xuất thực phẩm tiện lợi	Lô 22, Khu Công nghiệp Đại An, Phường Tứ Minh, Thành phố Hải Dương, Việt Nam	82,4%	82,4%
13	Công ty Cổ phần Ma San PQ ("MPQ")	(i) Sản xuất gia vị	Khu 1, Thôn Suối Đa, Xã Dương Tô, Huyện Phú Quốc, Tỉnh Kiên Giang, Việt Nam	82,4%	82,4%
14	Công ty TNHH Một Thành viên Nam Ngư Phú Quốc ("NPQ")	(i) Sản xuất gia vị	Khu 1, Thôn Suối Đa, Xã Dương Tô, Huyện Phú Quốc, Tỉnh Kiên Giang, Việt Nam	82,4%	82,4%
15	Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa ("VCF")	(i) Sản xuất đồ uống	Khu Công nghiệp Biên Hòa 1, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam	81,1%	56,4%
16	Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại CDN ("CDN")	(i) Sản xuất và kinh doanh đồ uống	Lô C.I.III-3+5+7, Khu Công nghiệp Long Thành, Xã Tâm An, Huyện Long Thành, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam	69,0%	47,9%
17	Công ty Cổ phần Nước khoáng Vĩnh Hảo ("VHC")	(i) Sản xuất và kinh doanh đồ uống và bao bì	Thôn Vĩnh Sơn, Xã Vĩnh Hảo, Huyện Tuy Phong, Tỉnh Bình Thuận, Việt Nam	72,9%	72,9%
18	Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ và Sản xuất Krôngpha ("KRP")	(i) Sản xuất đồ uống	Km số 37, Quốc lộ 27, Thị trấn Tân Sơn, Huyện Ninh Sơn, Tỉnh Ninh Thuận, Việt Nam	72,9%	72,9%

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

STT	Tên công ty	Hoạt động chính	Trụ sở	Tỷ lệ lợi ích tại 30/6/2018	Tỷ lệ lợi ích tại 1/1/2018
19	Công ty TNHH Một Thành viên Masan Beverage (“MSB”)	(i) Sản xuất và kinh doanh đồ uống	Tầng 12, Tòa nhà MPlaza Saigon, 39 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	82,4%	82,4%
20	Công ty TNHH Một Thành viên Masan MB (“MMB”)	(i) Sản xuất gia vị, thực phẩm tiện lợi và bao bì	Khu B, Khu Công nghiệp Nam Cẩm, Khu Kinh tế Đông Nam Nghệ An, Xã Nghi Long, Huyện Nghi Lộc, Tỉnh Nghệ An, Việt Nam	82,4%	82,4%
21	Công ty TNHH Một Thành viên Masan HG (“MHG”)	(i) Sản xuất thực phẩm tiện lợi và bao bì	Khu Công nghiệp Sông Hậu, Xã Đông Phú, Huyện Châu Thành, Tỉnh Hậu Giang, Việt Nam	82,4%	82,4%
22	Công ty Cổ phần Masan Jinju (trước đây là “Công ty Cổ phần Thực phẩm Dinh dưỡng Sài Gòn”)	(i) Sản xuất và kinh doanh thực phẩm tiện lợi	Lô K4, Đường số 2, Khu Công nghiệp Sóng Thần 2, Huyện Dĩ An, Thị trấn Dĩ An, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam	61,8%	82,4%
23	Công ty Cổ phần Nước khoáng Quảng Ninh (“QNW”)	(i) Sản xuất và kinh doanh đồ uống	Nhóm 3A, Khu 4, Suối Mơ, Phường Bãi Cháy, Thành phố Hạ Long, Tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam	54,2%	54,2%
24	Công ty TNHH Mapleleaf (“ML”)	(ii) Tư vấn quản lý đầu tư	Phòng 802, Tầng 8, Tòa nhà Central Plaza, 17 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	99,9%	99,9%
25	Công ty Cổ phần Tài nguyên Masan (“MSR”)	(ii) Tư vấn quản lý đầu tư	Phòng 802, Tầng 8, Tòa nhà Central Plaza, 17 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	96,0%	96,0%

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

STT	Tên công ty	Hoạt động chính	Trụ sở	Tỷ lệ lợi ích tại 30/6/2018	Tỷ lệ lợi ích tại 1/1/2018
26	Công ty TNHH Một Thành viên Tài nguyên Masan Thái Nguyên ("MRTN")	(ii) Tư vấn quản lý đầu tư	Phòng 802, Tầng 8, Tòa nhà Central Plaza, 17 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	96,0%	96,0%
27	Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại và Đầu tư Thái Nguyên ("TNNT")	(ii) Tư vấn quản lý đầu tư	Tầng 8, Tòa nhà Central Plaza, 17 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	96,0%	96,0%
28	Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo ("NPM")	(ii) Khai thác và chế biến quặng	Xã Hà Thượng, Huyện Đại Từ, Tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam	96,0%	96,0%
29	Công ty TNHH Tỉnh lỵện Vonfram Núi Pháo – H.C.Starck ("NPHCS")	(ii) Khai thác sâu kim loại màu và kim loại quý (tungsten)	Thôn 11, Xã Hà Thượng, Huyện Đại Từ, Tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam	49,0%	49,0%
30	Công ty TNHH MNS Feed ("MNS Feed")	(iii) Đạm động vật	Lô A4, Đường số 2, Khu Công nghiệp Sông Máy, Huyện Trảng Bom, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam	80,8%	82,4%
31	Công ty Cổ phần Dinh dưỡng Nông nghiệp Quốc tế ("ANCO")	(iii) Đạm động vật	Lô A4, Đường số 2, Khu Công nghiệp Sông Máy, Huyện Trảng Bom, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam	80,8%	82,4%
32	Công ty TNHH MNS Feed Vĩnh Long (trước đây là "Công ty Liên doanh Dinh dưỡng Thủy sản Quốc tế") ("MNS Feed Vĩnh Long")	(iii) Đạm động vật	Khu 4, Tuyến Công nghiệp Cổ Chiên, Huyện Long Hồ, Tỉnh Vĩnh Long, Việt Nam	80,8%	82,4%

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

STT	Tên công ty	Hoạt động chính	Trụ sở	Tỷ lệ lợi ích tại 30/6/2018	1/1/2018
33	Công ty TNHH Một Thành viên Dinh dưỡng Nông nghiệp Quốc tế Bình Định ("ANCO Bình Định")	(iii) Đạm động vật	Lô B4.06, Khu Công nghiệp Nhơn Hội (Khu A), Huyện Nhơn Hội, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định, Việt Nam	80,8%	82,4%
34	Công ty TNHH MNS Feed Thái Nguyên (trước đây là "Công ty TNHH Dinh dưỡng Nông nghiệp Quốc tế Thái Nguyên") ("MNS Feed Thái Nguyên")	(iii) Đạm động vật	Lô B5-B6, Khu Công nghiệp Trung Thành, Huyện Trung Thành, Thị xã Phò Yên, Tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam	80,8%	82,4%
35	Công ty TNHH MNS Feed Tiền Giang (trước đây là "Công ty TNHH Một Thành viên Dinh dưỡng Nông nghiệp Quốc tế Tiền Giang") ("MNS Feed Tiền Giang")	(iii) Đạm động vật	Lô 22-23B, Khu Công nghiệp Long Giang, Xã Tân Lập 1, Huyện Tân Phước, Tỉnh Tiền Giang, Việt Nam	80,8%	82,4%
36	Công ty TNHH MNS Feed Nghệ An (trước đây là "Công ty TNHH Một Thành viên Dinh dưỡng Nông nghiệp Quốc tế Nghệ An") ("MNS Feed Nghệ An")	(iii) Đạm động vật	Khu C, Khu Công nghiệp Nam Cẩm, Khu Kinh tế Đông Nam Nghệ An, Xã Nghi Xá, Huyện Nghi Lộc, Tỉnh Nghệ An, Việt Nam	80,8%	82,4%

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

STT	Tên công ty	Hoạt động chính	Trụ sở	Tỷ lệ lợi ích tại 30/6/2018	Tỷ lệ lợi ích tại 1/1/2018
37	Công ty TNHH MNS Feed Hậu Giang (trước đây là "Công ty TNHH Một Thành viên Dinh dưỡng Nông nghiệp Quốc tế Hậu Giang") ("MNS Feed Hậu Giang")	(iii) Đạm động vật	Đường số 4, Khu Công nghiệp Tân Phú Thạnh – Giai đoạn 1, Xã Tân Phú Thạnh, Huyện Châu Thành A, Tỉnh Hậu Giang, Việt Nam	80,8%	82,4%
38	Công ty TNHH MNS Meat ("MNS Meat")	(iii) Đạm động vật	Lô A4, Đường số 2, Khu Công nghiệp Sông Máy, Huyện Trảng Bom, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam	80,8%	82,4%
39	Công ty TNHH MNS Farm Nghệ An (trước đây là "Công ty TNHH Masan Nutri-Farm (N.A)") ("MNF (NA)")	(iii) Chăn nuôi lợn	Làng Cón Sơn, Xã Hạ Sơn, Huyện Quỳnh Hợp, Tỉnh Nghệ An, Việt Nam	80,8%	82,4%
40	Công ty TNHH MNS Farm ("MNS Farm")	(iii) Tư vấn quản lý đầu tư	Tầng 10, Tòa nhà Central Plaza, 17 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	80,8%	82,4%
41	Công ty TNHH MNS Meat Processing ("MNS Meat Processing")	(iii) Tư vấn quản lý đầu tư	Tầng 10, Tòa nhà Central Plaza, 17 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	80,8%	82,4%
42	Công ty TNHH MNS Meat Hà Nam ("MNS Meat Ha Nam")	(iii) Chế biến thịt	Lô CN-02, Khu Công nghiệp Đồng Văn IV, Thôn Đại Cường, Huyện Kim Bảng, Tỉnh Hà Nam, Việt Nam	80,8%	82,4%

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

STT	Tên công ty	Hoạt động chính	Trụ sở	Tỷ lệ lợi ích tại	
				30/6/2018	1/1/2018
43	Công ty Cổ phần Việt – Pháp Sản xuất Thức ăn Gia súc (“Proconco”)	(iii) Đạm động vật	Khu Công nghiệp Biên Hòa I, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam	60,7%	61,9%
44	Công ty TNHH Một Thành viên Proconco Cần Thơ (“Proconco Cần Thơ”)	(iii) Đạm động vật	Lô 13 và Lô 14, Khu Công nghiệp Trà Nóc 1, Xã Trà Nóc, Huyện Bình Thủy, Thành phố Cần Thơ, Việt Nam	60,7%	61,9%
45	Công ty TNHH Một Thành viên Con Cò Bình Định (“Proconco Bình Định”)	(iii) Đạm động vật	Lô A-2-5 và Lô A-2-6, Khu Công nghiệp Nhơn Hòa, Xã Nhơn Hòa, Thị xã An Nhơn, Tỉnh Bình Định, Việt Nam	60,7%	61,9%
46	Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Proconco Hưng Yên (“Proconco Hưng Yên”)	(iii) Đạm động vật	Thôn Yên Phú, Xã Giai Phạm, Huyện Yên Mỹ, Tỉnh Hưng Yên, Việt Nam	60,7%	61,9%

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)**

Mẫu B 09a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Công ty liên kết

STT	Tên công ty	Hoạt động chính	Tỷ lệ lợi ích tại 30/6/2018	Tỷ lệ lợi ích tại 1/1/2018
Công ty liên kết sở hữu trực tiếp				
1	Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam ("Techcombank")	Ngân hàng	(**)	(**)
Công ty liên kết sở hữu gián tiếp				
1	Công ty Cổ phần Thực phẩm CholimeX ("CholimeX")	Sản xuất và kinh doanh gia vị	32,8%	32,8%
2	Công ty Cổ phần Bao bì Thuận Phát ("Thuận Phát")	Sản xuất bao bì	25,0%	25,0%
3	Công ty Cổ phần Chế biến Súc sản Long Bình ("Abattoir")	Đạm động vật	25,0%	25,0%
4	Công ty Cổ phần Sản xuất, Thương mại và Dịch vụ Đồng Nai ("Donatraco")	Đạm động vật	21,3%	21,3%
5	Công ty Cổ phần Việt Nam Kỹ nghệ Súc sản ("Vissan")	Sản xuất thực phẩm và bán lẻ	24,9%	24,9%

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

- (i) Các công ty này là các công ty con sở hữu trực tiếp và gián tiếp của MCH.
- (ii) Các công ty này là các công ty con sở hữu trực tiếp và gián tiếp của MH.
- (iii) Các công ty này là các công ty con sở hữu trực tiếp và gián tiếp của MNS.
- (iv) Công ty này là một công ty liên kết sở hữu gián tiếp của MCH.
- (v) Các công ty này là các công ty liên kết sở hữu gián tiếp của MNS.

Tỷ lệ lợi ích phản ánh tỷ lệ lợi ích thực tế của Công ty trong các công ty con sở hữu trực tiếp và gián tiếp và của các công ty con sở hữu trực tiếp và gián tiếp trong các công ty liên kết.

- (*) Công ty TNHH Masan Brewery MB (“MBB”) được thành lập vào ngày 16 tháng 3 năm 2018 theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 2901930406 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Nghệ An cấp. Tại ngày phát hành báo cáo hợp nhất giữa niên độ này, MBB vẫn chưa hoạt động.
- (**) Đối với Techcombank, xem Thuyết minh 8(b).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, Tập đoàn có 9.017 nhân viên (1/1/2018: 9.601 nhân viên).

(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tập đoàn nằm trong phạm vi 12 tháng.

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Tập đoàn là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán và đơn vị tiền tệ trình bày báo cáo tài chính

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”).

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập và trình bày bằng triệu Đồng Việt Nam (“Triệu VND”).

(e) Số liệu so sánh

Các số liệu so sánh tại ngày 1 tháng 1 năm 2018 được mang sang từ số liệu đã được kiểm toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2017.

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Tập đoàn áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

Những chính sách kế toán được Tập đoàn áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này nhất quán với những chính sách kế toán áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất năm gần nhất.

(a) Cơ sở hợp nhất

(i) Hợp nhất kinh doanh chịu sự kiểm soát chung

Hợp nhất kinh doanh mà trong đó các công ty chịu sự kiểm soát chung bởi cùng một nhóm cổ đông (“Cổ đông Kiểm soát”) trước và sau khi hợp nhất, phù hợp với định nghĩa hợp nhất kinh doanh chịu sự kiểm soát chung vì có sự nối tiếp rủi ro và quyền lợi của Cổ đông Kiểm soát. Hợp nhất kinh doanh chịu sự kiểm soát chung này nằm ngoài phạm vi của Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 11 *Hợp nhất kinh doanh* và trong sự chọn lựa chính sách kế toán liên quan đến các giao dịch này, Tập đoàn đã cân nhắc Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 01 *Chuẩn mực chung* và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 21 *Trình bày báo cáo tài chính*. Dựa trên các chuẩn mực này, Tập đoàn đã áp dụng cơ sở kế toán sáp nhập (“nguyên tắc mang sang toàn bộ”). Tài sản và nợ phải trả của các công ty được hợp nhất theo giá trị sổ sách hiện tại dưới khía cạnh nhìn nhận của Cổ đông Kiểm soát. Bất kỳ chênh lệch nào giữa chi phí mua và giá trị thuần của tài sản thuần được sáp nhập được xem như là sự phân bổ vốn hoặc góp vốn giả định từ các cổ đông và được ghi nhận trực tiếp vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trong vốn chủ sở hữu.

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất bao gồm kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty được hợp nhất như thể cấu trúc hiện tại của Tập đoàn đã tồn tại xuyên suốt trong toàn bộ giai đoạn được đề cập trong báo cáo này dưới góc độ của Cổ đông Kiểm soát hoặc từ lúc các công ty được thành lập vào ngày sau ngày bắt đầu của kỳ báo cáo gần nhất, cho giai đoạn từ ngày thành lập đến hết ngày kết thúc kỳ báo cáo tương ứng.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(ii) Hợp nhất kinh doanh không chịu sự kiểm soát chung

Hợp nhất kinh doanh không chịu kiểm soát chung được hạch toán bằng cách áp dụng phương pháp mua tại ngày mua, là ngày mà sự kiểm soát đã được chuyển giao cho Tập đoàn. Sự kiểm soát là quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của công ty đó. Việc đánh giá quyền kiểm soát có xét đến quyền bỏ phiếu tiềm năng có thể thực hiện được tại thời điểm hiện tại.

Theo phương pháp mua, các tài sản và nợ phải trả của công ty được mua được đánh giá theo giá trị hợp lý khi hợp nhất. Giá mua bao gồm tổng giá trị hợp lý của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn chủ sở hữu phát hành bởi Tập đoàn tại ngày trao đổi. Lợi thế thương mại là phần chênh lệch giữa giá mua và lợi ích của Tập đoàn trong giá trị hợp lý thuần của các tài sản, nợ phải trả và nợ tiềm tàng của công ty được mua. Khoản chênh lệch âm, được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Các chi phí giao dịch, ngoại trừ các chi phí liên quan đến việc phát hành công cụ nợ hoặc chứng khoán vốn, mà Tập đoàn phát sinh khi hợp nhất kinh doanh bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh, như chi phí tư vấn tài chính, tư vấn pháp lý, thẩm định giá và các nhà tư vấn liên quan đến hợp nhất kinh doanh. Các chi phí giao dịch này được tính vào giá phí hợp nhất kinh doanh. Các chi phí quản lý chung và các chi phí khác không liên quan trực tiếp đến giao dịch hợp nhất kinh doanh cụ thể thì không được tính vào chi phí mua, mà được ghi nhận là chi phí phát sinh trong kỳ.

(iii) Công ty con

Công ty con là các công ty chịu sự kiểm soát của Tập đoàn. Sự kiểm soát này tồn tại khi Tập đoàn có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của một công ty nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của công ty đó. Khi đánh giá quyền kiểm soát, quyền bỏ phiếu tiềm năng có thể thực hiện được tại thời điểm hiện tại cũng được xem xét. Báo cáo tài chính của các công ty con được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kể từ ngày quyền kiểm soát bắt đầu có hiệu lực cho đến ngày quyền kiểm soát chấm dứt.

(iv) Công ty liên kết (các đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu)

Công ty liên kết là những công ty mà Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể nhưng không kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của công ty. Sự ảnh hưởng đáng kể này được giả định tồn tại khi Tập đoàn nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết của một công ty khác. Công ty liên kết được hạch toán trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp vốn chủ sở hữu (gọi chung là các đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu). Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm phần mà Tập đoàn được hưởng trong thu nhập và chi phí của đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, sau khi được điều chỉnh theo chính sách kế toán của Tập đoàn, kể từ ngày bắt đầu sự ảnh hưởng đáng kể cho đến ngày kết thúc sự ảnh hưởng đáng kể. Khi phần lỗ của đơn vị nhận đầu tư mà Tập đoàn phải chia sẻ vượt quá lợi ích của Tập đoàn trong đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư (bao gồm các khoản đầu tư dài hạn, nếu có) sẽ được ghi giảm về không và dừng việc ghi nhận các khoản lỗ phát sinh thêm trừ các khoản lỗ thuộc phạm vi mà Tập đoàn có nghĩa vụ phải trả hoặc đã trả thay cho đơn vị nhận đầu tư.

Lãi hoặc lỗ từ việc thanh lý khoản đầu tư trong một công ty liên kết mà không dẫn đến việc mất đi ảnh hưởng đáng kể, bao gồm cả việc suy giảm (được xem như là thanh lý một phần sở hữu) lợi ích trong công ty liên kết, được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(v) Lợi ích cổ đông không kiểm soát (“NCI”)

Lợi ích cổ đông không kiểm soát được xác định theo tỷ lệ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua.

Việc thay đổi phần sở hữu của Tập đoàn trong công ty con mà không dẫn đến việc mất quyền kiểm soát được kế toán tương tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của công ty con và số tiền thanh toán hoặc nhận được ghi nhận trực tiếp vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối thuộc vốn chủ sở hữu, ngoại trừ trong trường hợp chênh lệch phát sinh từ các giao dịch liên đới ràng buộc bởi việc phải phát hành cổ phiếu hoặc tăng vốn góp có thặng dư thì khoản chênh lệch được ghi nhận vào vốn khác của chủ sở hữu.

(vi) Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất

Các giao dịch, số dư trong nội bộ tập đoàn và các khoản thu nhập và chi phí chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Các khoản lãi và lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các công ty liên kết được trừ vào khoản đầu tư trong phạm vi lợi ích của Tập đoàn tại công ty liên kết.

(b) Ngoại tệ

(i) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền tệ khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá tại ngày kết thúc kỳ kế toán của ngân hàng thương mại nơi Công ty hoặc các công ty con thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

(ii) Hoạt động ở nước ngoài

Các tài sản và nợ phải trả của cơ sở hoạt động ở nước ngoài được quy đổi sang VND theo tỷ giá tại ngày kết thúc kỳ kế toán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch. Vốn góp của chủ sở hữu được quy đổi ra VND theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày góp vốn. Lỗ lũy kế được tính toán từ lỗ thuần đã được quy đổi. Doanh thu, thu nhập, chi phí và báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong kỳ của cơ sở hoạt động ở nước ngoài được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do việc quy đổi báo cáo tài chính của cơ sở hoạt động ở nước ngoài sang VND được ghi nhận vào khoản mục “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” thuộc vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(c) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

(d) Các khoản đầu tư

(i) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Tổng Giám đốc của Công ty hoặc các công ty con dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(ii) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là những đơn vị mà Công ty hoặc các công ty con không có quyền kiểm soát hoặc ảnh hưởng đáng kể được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Ban Tổng Giám đốc của Công ty hoặc các công ty con khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(e) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu của khách hàng và phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(f) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí liên quan phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và sản phẩm dở dang, giá gốc bao gồm chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung đã được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng trực tiếp.

Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(g) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến, và chi phí để tháo dỡ, di dời tài sản và khôi phục hiện trường tại địa điểm đặt tài sản. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hoá như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Tài sản khai khoáng bao gồm chi phí phục hồi mỏ và giá trị hợp lý của trữ lượng khoáng sản phát sinh từ hợp nhất kinh doanh.

(ii) Khấu hao

Máy móc, thiết bị và giá trị hợp lý của trữ lượng khoáng sản phát sinh từ hợp nhất kinh doanh liên quan trực tiếp đến hoạt động khai thác khoáng sản

Máy móc, thiết bị và giá trị hợp lý của trữ lượng khoáng sản phát sinh từ hợp nhất kinh doanh liên quan trực tiếp đến hoạt động thăm dò, khai thác khoáng sản được khấu hao dựa trên trữ lượng theo phương pháp khối lượng sản phẩm. Trữ lượng khoáng sản là lượng sản phẩm ước tính có thể được khai thác có lãi và hợp pháp từ tài sản khai khoáng của Tập đoàn. Trữ lượng sản phẩm ước tính được sử dụng để khấu hao tài sản cố định theo phương pháp đơn vị sản phẩm là như sau:

Tại ngày 30/6/2018 và 1/1/2018

Nhà máy ST	125.140 tấn vonfram
Nhà máy APT	120.265 tấn vonfram

Tài sản khác

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ tài sản khai khoáng	15 – 20 năm
▪ nhà cửa và vật kiến trúc	4 – 30 năm
▪ nâng cấp tài sản thuê	3 – 5 năm
▪ thiết bị văn phòng	3 – 12 năm
▪ máy móc và thiết bị	3 – 25 năm
▪ phương tiện vận chuyển	3 – 10 năm

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(h) Tài sản cố định hữu hình thuê tài chính

Các hợp đồng thuê được phân loại là thuê tài chính nếu theo các điều khoản của hợp đồng, Tập đoàn đã nhận phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu. Tài sản cố định hữu hình dưới hình thức thuê tài chính được thể hiện bằng số tiền tương đương với số thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản cố định và giá trị hiện tại của các khoản tiền thuê tối thiểu, tính tại thời điểm bắt đầu thuê, trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Khấu hao của tài sản thuê tài chính được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản thuê tài chính. Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản thuê tài chính nhất quán với tài sản cố định hữu hình được trình bày trong phần chính sách kế toán 3(g).

(i) Tài sản cố định vô hình

(i) Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất gồm có:

- Quyền sử dụng đất được Nhà nước giao đã thanh toán tiền sử dụng đất;
- Quyền sử dụng đất nhận chuyển nhượng hợp pháp; và
- Quyền sử dụng đất thuê trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 mà tiền thuê đất đã được trả trước cho thời hạn dài hơn 5 năm và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất không thời hạn được phản ánh theo nguyên giá và không tính khấu hao. Quyền sử dụng đất có thời hạn được phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được quyền sử dụng đất. Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 19 đến 50 năm.

(ii) Phần mềm vi tính

Giá mua của phần mềm vi tính mới mà phần mềm vi tính này không là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán là tài sản cố định vô hình. Nguyên giá của phần mềm vi tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 3 đến 10 năm.

(iii) Thương hiệu

Giá mua của thương hiệu được vốn hóa và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

Giá trị hợp lý của thương hiệu có được từ việc hợp nhất kinh doanh được xác định bằng việc chiết khấu các khoản tiền bản quyền ước tính có thể tiết kiệm được từ việc sở hữu thương hiệu đó. Giá trị hợp lý của thương hiệu có được từ việc hợp nhất kinh doanh được ghi nhận là tài sản cố định vô hình và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 10 đến 20 năm.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(iv) Quan hệ khách hàng

Mối quan hệ khách hàng mà Tập đoàn có được từ việc mua lại công ty con, được vốn hóa và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

Giá trị hợp lý của mối quan hệ khách hàng có được từ việc hợp nhất kinh doanh được xác định bằng phương pháp tính lãi vượt trội trong nhiều giai đoạn, theo đó tài sản này được định giá sau khi trừ đi phần lợi nhuận hợp lý tính cho các tài sản khác đã góp phần tạo ra các luồng lưu chuyển tiền đó. Giá trị hợp lý của mối quan hệ khách hàng được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính là từ 5 đến 20 năm.

(v) Tài nguyên nước khoáng

Tài nguyên nước khoáng mà Tập đoàn có được từ việc mua lại công ty con được vốn hóa và ghi nhận là một tài sản cố định vô hình.

Giá trị hợp lý của tài nguyên nước khoáng có được từ việc hợp nhất kinh doanh được xác định bằng cách sử dụng phương pháp so sánh trực tiếp hoặc phương pháp tính lãi vượt trội trong nhiều giai đoạn. Phương pháp so sánh trực tiếp ước tính giá trị của tài nguyên nước khoáng bằng cách so sánh với giá tham khảo/giao dịch gần nhất của tài nguyên nước khoáng tương tự trong cùng một vùng. Đối với phương pháp tính lãi vượt trội trong nhiều giai đoạn, giá trị của tài nguyên nước khoáng được định giá sau khi trừ đi phần lợi nhuận hợp lý tính cho các tài sản khác đã góp phần tạo ra các luồng lưu chuyển tiền đó. Giá trị hợp lý của tài nguyên nước khoáng được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 10 đến 37 năm.

(vi) Quyền khai thác mỏ

Quyền khai thác mỏ được tính dựa trên trữ lượng khai thác còn lại nhân với giá do Ủy ban Nhân dân cấp tỉnh công bố theo Nghị định số 203/2013/NĐ/CP ngày 28 tháng 11 năm 2013 có hiệu lực từ ngày 20 tháng 1 năm 2014. Nguyên giá của quyền khai thác mỏ được phản ánh theo giá trị hiện tại của tiền cấp quyền khai thác mỏ và được vốn hóa và hạch toán là một tài sản cố định vô hình. Quyền khai thác mỏ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên vòng đời kinh tế của trữ lượng mỏ.

(vii) Công nghệ

Công nghệ mà Tập đoàn có được từ việc mua lại công ty con được vốn hóa và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

Giá trị hợp lý của công nghệ có được từ việc hợp nhất kinh doanh được xác định bằng phương pháp tính lãi vượt trội trong nhiều giai đoạn, theo đó tài sản này được định giá sau khi trừ đi phần lợi nhuận hợp lý tính cho các tài sản khác đã góp phần tạo ra các luồng lưu chuyển tiền đó. Giá trị hợp lý của công nghệ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính là 5 năm.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(viii) Quyền khai thác nguồn tài nguyên nước khoáng

Chi phí để có được quyền khai thác nguồn tài nguyên nước khoáng được vốn hóa và ghi nhận là một tài sản cố định vô hình. Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính là từ 9 đến 30 năm.

(j) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng và máy móc chưa được hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng, lắp đặt và thử nghiệm.

Tài sản khoáng sản chưa khai thác bao gồm giá trị hợp lý của trữ lượng khoáng sản, các chi phí liên quan đến việc triển khai trữ lượng trong hợp nhất kinh doanh và các chi phí triển khai phát sinh sau này. Những tài sản này đủ điều kiện để được vốn hóa khi trữ lượng khoáng sản liên quan đã được chứng minh là có tính khả thi về lợi ích kinh tế và kỹ thuật. Những tài sản này ban đầu được ghi nhận theo giá trị hợp lý như một phần của giao dịch hợp nhất kinh doanh và các chi phí triển khai liên quan đến việc khai thác sau đó sẽ được vốn hóa sau khi cản trừ tiền thu về từ việc bán khoáng sản khai thác trong giai đoạn triển khai. Sau khi hoàn tất công tác triển khai, mà thời điểm xác định là khi sản phẩm có thể bán bắt đầu được khai thác từ mỏ, tất cả các tài sản này được phân loại thành “máy móc và thiết bị” và “tài sản khai khoáng” trong tài sản cố định hữu hình hoặc chi phí trả trước dài hạn.

(k) Chi phí trả trước dài hạn

(i) Tài sản khai khoáng khác

Căn cứ hướng dẫn tại Công văn số 12727/BTC-TCĐN ngày 14 tháng 9 năm 2015 của Bộ Tài chính về việc ghi nhận các chi phí liên quan đến hoạt động khai thác khoáng sản là chi phí trả trước dài hạn thuộc tài sản dài hạn.

Chi phí khai thác khoáng sản khác bao gồm:

- Chi phí thăm dò, đánh giá và phát triển mỏ (bao gồm chi phí bóc đất đá phát triển mỏ); và
- Chi phí bóc đất đá trong quá trình sản xuất (như được nêu dưới đây trong phần “Chi phí bóc đất đá chờ phân bổ”).

Chi phí bóc đất đá chờ phân bổ

Hoạt động khai thác mỏ lộ thiên đòi hỏi phải bóc lớp đất đá phủ bên trên và các loại phế liệu khác để tiếp cận thân quặng cần khai thác. Chi phí bóc đất đá phát sinh trong quá trình phát triển mỏ (chi phí bóc đất đá phát triển mỏ) được ghi nhận vào chi phí xây dựng mỏ. Toàn bộ chi phí bóc đất đá phát triển mỏ phát sinh trong giai đoạn xây dựng được kết chuyển vào chi phí khai thác khoáng sản khác.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Chi phí loại bỏ đất đá trong giai đoạn sản xuất của mỏ (chi phí bóc đất đá trong quá trình sản xuất) được giữ lại chờ phân bổ khi chi phí này làm phát sinh lợi ích trong tương lai:

- a) Khi Tập đoàn chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai;
- b) Khi có thể xác định được thành phần của phần thân quặng mà khả năng tiếp cận đã được cải thiện; và
- c) Khi các chi phí phát sinh có thể được tính toán được một cách đáng tin cậy.

Chi phí bóc đất đá trong quá trình sản xuất được phân bổ giữa hàng tồn kho và chi phí trả trước dài hạn trong quá trình sản xuất dựa trên tỷ lệ bóc đất đá trong vòng đời của mỏ.

Tỷ lệ bóc đất đá trong vòng đời của mỏ là tỷ lệ giữa tổng lượng đất đá và phế liệu ước tính phải bóc trên tổng lượng quặng ước tính có thể thu hồi được lợi ích kinh tế trong suốt vòng đời của mỏ. Chi phí bóc đất đá trong quá trình sản xuất được ghi nhận thành chi phí trả trước dài hạn khi tỷ lệ bóc đất đá thực tế của kỳ hiện tại cao hơn tỷ lệ bóc đất đá trung bình trong vòng đời của mỏ.

Chi phí bóc đất đá trong quá trình phát triển mỏ và sản xuất được phân bổ một cách có hệ thống trong suốt giai đoạn khai thác trữ lượng của các thành phần khoáng sản liên quan đã được chứng minh chắc chắn.

(ii) Chi phí trước hoạt động

Chi phí trước hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, trừ các chi phí thành lập, cũng như các chi tiêu cho các hoạt động đào tạo, quảng cáo và khuyến mãi phát sinh từ ngày thành lập cho đến ngày bắt đầu hoạt động kinh doanh. Các chi phí này được ghi nhận là chi phí trả trước dài hạn, được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá, và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong 3 năm kể từ ngày bắt đầu hoạt động kinh doanh.

(iii) Chi phí đất trả trước

Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Tập đoàn đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định vô hình theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc bảo đảm cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất là từ 35 đến 50 năm.

(iv) Chi phí bồi thường đất

Chi phí bồi thường đất bao gồm các chi phí phát sinh liên quan đến việc bảo đảm cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(v) Trục in, công cụ và dụng cụ

Trục in, công cụ và dụng cụ được phản ánh theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn sử dụng là từ trên 1 đến 3 năm.

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Tập đoàn nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong 3 năm.

(vi) Lợi thế kinh doanh từ cổ phần hóa

Giá trị lợi thế kinh doanh phát sinh từ cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước được ghi nhận là chi phí trả trước dài hạn. Giá trị lợi thế kinh doanh phát sinh từ cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước bao gồm giá trị thương hiệu và giá trị tiềm năng phát triển. Giá trị thương hiệu được xác định trên cơ sở các chi phí thực tế cho việc tạo dựng và bảo vệ nhãn hiệu, tên thương mại trong quá trình hoạt động của doanh nghiệp trước thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp 5 năm (bao gồm chi phí thành lập doanh nghiệp, chi phí đào tạo nhân viên, chi phí quảng cáo, tuyên truyền để quảng bá, giới thiệu sản phẩm, giới thiệu công ty, xây dựng trang web). Giá trị tiềm năng phát triển được đánh giá trên cơ sở khả năng sinh lời của doanh nghiệp trong tương lai khi so sánh tỷ suất lợi nhuận của doanh nghiệp với lãi suất trái phiếu Chính phủ có kỳ hạn 5 năm. Giá trị lợi thế kinh doanh phát sinh từ cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước được tính phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong 10 năm kể từ khi doanh nghiệp chính thức chuyển thành công ty cổ phần (được cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần lần đầu).

(l) Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại phát sinh từ việc hợp nhất kinh doanh không chịu sự kiểm soát chung do mua lại công ty con và công ty liên kết.

Lợi thế thương mại được phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Giá gốc của lợi thế thương mại là khoản chênh lệch giữa chi phí mua và lợi ích của Tập đoàn trong giá trị hợp lý thuần của các tài sản, nợ phải trả và nợ tiềm tàng của đơn vị bị mua. Khoản chênh lệch âm (lãi từ giao dịch mua giá rẻ) được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Lợi thế thương mại phát sinh khi mua công ty con được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong 10 năm. Giá trị ghi sổ của lợi thế thương mại phát sinh khi mua công ty con được ghi giảm xuống bằng giá trị có thể thu hồi khi Ban Tổng Giám đốc xác định khoản lợi thế thương mại không thể thu hồi toàn bộ.

Đối với các công ty liên kết, giá trị ghi sổ của lợi thế thương mại được bao gồm trong giá trị ghi sổ của khoản đầu tư và không được phân bổ.

(m) Các khoản phải trả người bán và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và phải trả khác được phản ánh theo giá gốc.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

(n) Dự phòng

Dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Tập đoàn có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu các dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh được sự đánh giá hiện tại của thị trường về giá trị thời gian của đồng tiền và những rủi ro cụ thể với khoản nợ phải trả đó.

Quyền khai thác mỏ

Theo quy định của Luật khoáng sản năm 2010, một công ty con của Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước tiền cấp Quyền khai thác mỏ. Tiền cấp Quyền khai thác mỏ được tính dựa trên trữ lượng khai thác còn lại và giá tính tiền cấp Quyền khai thác khoáng sản theo Nghị định 203/2013 và Nghị định 158/2016/ND-CP ngày 29 tháng 11 năm 2016 (“Nghị định 158/2016”).

Theo Nghị định 158/2016 có hiệu lực từ ngày 15 tháng 1 năm 2017, quyền khai thác mỏ được tính dựa trên trữ lượng khai thác còn lại và giá tính tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, trong đó giá tính tiền cấp quyền khai thác khoáng sản được xác định trên cơ sở quy đổi từ giá tính thuế tài nguyên theo quy định của pháp luật về thuế tài nguyên tại thời điểm tính tiền cấp quyền khai thác khoáng sản. Theo Nghị định 158/2016, Bộ Tài nguyên và Môi trường (“MONRE”) sẽ hướng dẫn phương pháp quy đổi để tính tiền cấp quyền khai thác mỏ. Tuy nhiên đến nay, MONRE vẫn chưa đưa ra hướng dẫn cho phương pháp tính toán mới cũng như cơ sở xác định các ước tính sẽ được thực hiện.

Phục hồi môi trường mỏ

Hoạt động khai thác và chế biến khoáng sản của Tập đoàn làm phát sinh nghĩa vụ đóng cửa mỏ hoặc phục hồi môi trường mỏ. Hoạt động đóng cửa và phục hồi môi trường mỏ có thể bao gồm việc giải bản mỏ và tháo dỡ thiết bị; phục hồi mặt bằng đất và khu vực khai thác. Phạm vi công việc phải thực hiện và các chi phí liên quan tùy thuộc vào các quy định của Bộ Tài nguyên và Môi trường (“MONRE”) và các chính sách môi trường của Tập đoàn theo Báo cáo Tác động Môi trường. Thời gian đóng cửa mỏ thực tế và chi phí phục hồi môi trường mỏ phụ thuộc vào vòng đời và bản chất của mỏ.

Khi dự phòng đóng cửa và phục hồi môi trường mỏ được ghi nhận lần đầu, chi phí tương ứng được vốn hóa như một tài sản nếu nghĩa vụ về đóng cửa và phục hồi môi trường là không thể tránh khỏi đối với việc xây dựng tài sản. Chi phí đóng cửa và phục hồi môi trường mỏ đã vốn hóa được ghi nhận vào tài sản khai thác khoáng sản khác và theo đó được khấu hao. Giá trị của khoản dự phòng tăng lên theo thời gian do ảnh hưởng của việc chiết khấu đến giá trị hiện tại, từ đó dẫn đến một phần chi phí được ghi nhận là chi phí tài chính.

Dự phòng đóng cửa và phục hồi môi trường mỏ được điều chỉnh theo các thay đổi về ước tính. Các điều chỉnh này được hạch toán như một thay đổi về chi phí được vốn hóa tương ứng, trừ trường hợp số giảm dự phòng cao hơn chi phí được vốn hóa bị trích khấu hao thiếu của các tài sản liên quan, trong đó chi phí được vốn hóa được giảm xuống bằng không và số điều chỉnh còn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho công ty từ 12 tháng trở lên (“nhân viên đủ điều kiện”) tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc và mức lương tại thời điểm thôi việc của nhân viên đó. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở mức lương hiện tại của nhân viên và thời gian họ làm việc cho công ty.

Khoản dự phòng trợ cấp thôi việc phải trả cho các nhân viên đủ điều kiện tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 được lập dựa trên số năm làm việc của nhân viên, là tổng thời gian làm việc thực tế cho Tập đoàn trừ đi thời gian nhân viên đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Tập đoàn chi trả trợ cấp thôi việc, và mức lương bình quân của họ trong vòng sáu tháng trước ngày kết thúc kỳ kế toán.

(o) Trái phiếu đã phát hành

Trái phiếu thường

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, trái phiếu được xác định theo giá gốc bao gồm khoản tiền thu được từ việc phát hành trái phiếu trừ đi chi phí phát hành. Các khoản chiết khấu, phụ trội và chi phí phát hành được phân bổ dần theo phương pháp đường thẳng trong suốt kỳ hạn của trái phiếu.

(p) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để các chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(q) Vốn chủ sở hữu

(i) Vốn cổ phần và thặng dư vốn cổ phần

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo mệnh giá. Phần chênh lệch tăng do phát hành cổ phiếu cao hơn mệnh giá được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần. Chi phí liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

(ii) Vốn khác của chủ sở hữu

Các thỏa thuận phát hành một số lượng cổ phiếu nhất định vào một ngày ấn định trong tương lai, được ghi nhận dựa trên giá trị hợp lý tại ngày của các thỏa thuận và được ghi nhận vào vốn khác của chủ sở hữu nếu không tồn tại các thỏa thuận thay thế nào khác.

(iii) Mua lại và phát hành lại cổ phiếu phổ thông (cổ phiếu quỹ)

Khi mua lại cổ phiếu đã được ghi nhận là vốn chủ sở hữu, giá trị khoản thanh toán bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp được ghi giảm vào vốn chủ sở hữu. Cổ phiếu đã mua lại được phân loại là cổ phiếu quỹ trong phần vốn chủ sở hữu. Khi cổ phiếu quỹ được bán ra sau đó (phát hành lại), giá vốn của cổ phiếu phát hành lại được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Chênh lệch giữa giá trị khoản nhận được và giá vốn của cổ phiếu phát hành lại được trình bày trong thặng dư vốn cổ phần.

(r) Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Đối với doanh thu bán khoáng sản, giá bán thường được xác định sơ bộ tại ngày ghi nhận doanh thu. Ngày điều chỉnh giá bán phát sinh sau đó dựa trên biến động giá niêm yết trên thị trường hoặc giá theo hợp đồng cho đến ngày định giá chính thức. Khoảng thời gian giữa thời điểm ghi nhận doanh thu sơ bộ và thời điểm định giá chính thức thường là từ 30 đến 60 ngày, tuy nhiên một số trường hợp có thể lên đến 90 ngày. Doanh thu ghi nhận sơ bộ được ghi nhận dựa trên giá trị hợp lý ước tính của tổng giá trị các khoản phải thu. Trong trường hợp các điều kiện trong hợp đồng mua bán cho phép điều chỉnh giá bán dựa trên bản khảo sát hàng hóa của khách hàng, kết quả phân tích được kiểm tra bởi một bên thứ ba sẽ được sử dụng, trừ khi bản khảo sát của khách hàng nằm trong phạm vi sai sót đã được chấp nhận, khi đó doanh thu được ghi nhận dựa trên bản phân tích chất lượng sản phẩm gần nhất.

Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu bán hàng được ghi nhận theo giá trị thuần sau khi trừ đi chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn bán hàng.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(s) Doanh thu hoạt động tài chính và chi phí tài chính

(i) Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm lãi tiền gửi ngân hàng và cho vay và lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái. Thu nhập lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

(ii) Chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm chi phí lãi vay từ các khoản vay, chi phí đi vay được phân bổ và lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái. Chi phí đi vay được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí đi vay thì khi đó chi phí đi vay phát sinh trong thời gian hình thành tài sản sẽ được vốn hóa và ghi vào nguyên giá các tài sản này.

(t) Các khoản thanh toán cho thuê hoạt động

Các khoản thanh toán cho thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

(u) Lãi trên cổ phiếu

Tập đoàn trình bày lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu (“EPS”) cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty (sau khi đã trừ đi khoản phân bổ vào quỹ khen thưởng và phúc lợi cho kỳ kế toán báo cáo) chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong kỳ. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng cách điều chỉnh lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân đang lưu hành có tính đến các ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông tiềm năng, bao gồm trái phiếu có thể chuyển đổi và quyền mua cổ phiếu.

(v) Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt được của Tập đoàn khi tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Tập đoàn là dựa theo các bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

(w) Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Tập đoàn nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Tập đoàn và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

(x) Chi trả bằng cổ phần

Cổ phiếu phát hành cho nhân viên theo mệnh giá được ghi nhận theo mệnh giá.

4. Tính thời vụ của các hoạt động kinh doanh

Bộ phận kinh doanh Thực phẩm và đồ uống của Tập đoàn bị ảnh hưởng bởi tính thời vụ. Tổng doanh thu của bộ phận kinh doanh này thường tăng vào các tháng của quý 4 hàng năm do các nhà phân phối dự kiến sẽ có một sự gia tăng nhu cầu tiêu dùng trong những tháng giáp Tết (Tết âm lịch), đợt nghỉ Tết này diễn ra vào quý đầu tiên hàng năm. Theo đó, Tập đoàn thường tăng sản lượng sản xuất các ngành hàng gia vị, thực phẩm tiện lợi, đồ uống không cồn và các hoạt động quảng cáo và khuyến mãi trong quý 4 hàng năm trong thời gian cận Tết.

5. Các thay đổi trong ước tính kế toán

Khi lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc đã thực hiện một số ước tính kế toán. Kết quả thực tế có thể khác với các ước tính kế toán này. Không có thay đổi trọng yếu nào trong các ước tính kế toán so với các ước tính được thực hiện khi lập báo cáo tài chính hợp nhất năm gần nhất hay báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của kỳ trước.

6. Báo cáo bộ phận

Tập đoàn có ba bộ phận, như được trình bày dưới đây, là các hoạt động kinh doanh chiến lược của Tập đoàn. Các hoạt động kinh doanh chiến lược này cung cấp các dịch vụ và sản phẩm khác nhau, và được quản lý theo phương pháp riêng vì các hoạt động này đòi hỏi các chiến lược tiếp thị và công nghệ khác nhau. Đối với từng bộ phận, Ban Tổng Giám đốc của Công ty hoặc các công ty con soát xét các báo cáo quản lý nội bộ định kỳ.

Tập đoàn nắm giữ các bộ phận kinh doanh sau đây thông qua nhóm công ty con riêng:

- Thực phẩm và đồ uống
- Chuỗi giá trị thịt: chăn nuôi lợn, sản xuất đạm động vật và thực phẩm; và bán lẻ
- Khác: Khai thác mỏ và chế biến khoáng sản; các dịch vụ tài chính

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(a) Báo cáo theo bộ phận kinh doanh

	Thực phẩm và đồ uống		Chuỗi giá trị thịt		Khác		Tổng	
	Từ 1/1/2018 đến 30/6/2018 Triệu VND	Từ 1/1/2017 đến 30/6/2017 Triệu VND	Từ 1/1/2018 đến 30/6/2018 Triệu VND	Từ 1/1/2017 đến 30/6/2017 Triệu VND	Từ 1/1/2018 đến 30/6/2018 Triệu VND	Từ 1/1/2017 đến 30/6/2017 Triệu VND	Từ 1/1/2018 đến 30/6/2018 Triệu VND	Từ 1/1/2017 đến 30/6/2017 Triệu VND
Doanh thu của bộ phận	7.526.309	5.496.091	6.693.413	9.964.055	3.238.659	2.558.562	17.458.381	18.018.708
Lợi nhuận gộp của bộ phận	3.345.280	2.277.248	1.062.105	2.276.040	1.161.683	779.264	5.569.068	5.332.552
Kết quả kinh doanh của bộ phận	1.222.932	273.234	152.681	469.671	1.419.461	784.105	2.795.074	1.527.010
Thu nhập/(chi phí) không phân bổ							622.974	(1.009.272)
Lợi nhuận thuần							3.418.048	517.738

Trong bộ phận Khác, Doanh thu và Lợi nhuận gộp của bộ phận đến từ các hoạt động Khai thác mỏ và Chế biến khoáng sản. Ngoài các hoạt động Khai thác mỏ và Chế biến khoáng sản, Kết quả kinh doanh của bộ phận Khác bao gồm thu nhập Dịch vụ Tài chính đến từ phần lãi được chia của Techcombank với số tiền là 968.269 triệu VND (kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017: 671.974 triệu VND), như trình bày trong Thuyết minh 8.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Thực phẩm và đồ uống		Chuỗi giá trị thịt		Khác		Tổng	
	30/6/2018 Triệu VND	1/1/2018 Triệu VND						
Tài sản của bộ phận	11.738.202	13.520.910	12.896.164	13.997.847	38.486.025	34.865.084	63.120.391	62.383.841
Tài sản không phân bổ							1.033.051	1.144.681
Tổng tài sản							64.153.442	63.528.522
Nợ phải trả của bộ phận	6.048.189	6.537.706	5.326.265	6.093.569	14.092.315	14.005.091	25.466.769	26.636.366
Nợ phải trả không phân bổ							16.670.045	16.666.961
Tổng nợ phải trả							42.136.814	43.303.327
Chi tiêu vốn	125.976	281.356	452.113	372.292	559.057	560.026	1.137.146	1.213.674
Chi tiêu vốn không phân bổ							2.633	259
Chi phí khấu hao	297.922	283.865	138.507	130.698	571.593	519.396	1.008.022	933.959
Chi phí khấu hao không phân bổ							676	1.036
Chi phí phân bổ	149.786	152.069	214.307	208.138	101.817	104.116	465.910	464.323
Chi phí phân bổ không phân bổ							22.562	23.751

(b) Bộ phận chia theo vùng địa lý

Trong các kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 và 2017, Tập đoàn chủ yếu tập trung hoạt động kinh doanh trong một vùng địa lý là Việt Nam.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

7. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/6/2018	1/1/2018
	Triệu VND	Triệu VND
Tiền mặt	12.957	2.406
Tiền gửi ngân hàng	411.251	313.283
Tiền đang chuyển	9.565	5.034
Các khoản tương đương tiền	5.084.873	7.096.388
	5.518.646	7.417.111

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng với kỳ hạn gốc không quá ba tháng kể từ ngày gửi.

8. Đầu tư

	30/6/2018	1/1/2018
	Triệu VND	Triệu VND
Đầu tư tài chính ngắn hạn		
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (a)	579.348	640.069
Đầu tư tài chính dài hạn		
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (a)	5.900	-
Đầu tư vào các công ty liên kết (b)	14.401.912	11.321.627
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (c)	21.646	21.646
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	(7.576)	(4.918)
	14.421.882	11.338.355

(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng với thời gian đáo hạn còn lại không quá mười hai tháng kể từ ngày lập báo cáo.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – dài hạn phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng với thời gian đáo hạn còn lại trên mười hai tháng kể từ ngày lập báo cáo.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(b) Đầu tư vào các công ty liên kết

	30/6/2018				1/1/2018					
	Tỷ lệ sở hữu trên vốn cổ phần	Tỷ lệ quyền biểu quyết trên vốn cổ phần	Giá trị ghi số theo phương pháp vốn chủ sở hữu Triệu VND	Dự phòng Triệu VND	Giá trị hợp lý Triệu VND	Tỷ lệ sở hữu trên vốn cổ phần	Tỷ lệ quyền biểu quyết trên vốn cổ phần	Giá trị ghi số theo phương pháp vốn chủ sở hữu Triệu VND	Dự phòng Triệu VND	Giá trị hợp lý Triệu VND
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam ("Techcombank")	20,0%	20,0%	11.991.827	-	22.971.034	20,0%	20,0%	8.910.399	-	(*)
Công ty Cổ phần Thực phẩm Cholimex ("Cholimex")	32,8%	32,8%	249.392	-	(*)	32,8%	32,8%	249.392	-	(*)
Công ty Cổ phần Bao bì Thuận Phát ("Thuận Phát")	25,0%	25,0%	8.806	-	(*)	25,0%	25,0%	9.719	-	(*)
Công ty Cổ phần Chế biến Súc sản Long Bình ("Abattoir")	25,0%	25,0%	6.617	-	(*)	25,0%	25,0%	7.252	-	(*)
Công ty Cổ phần Sản xuất, Thương mại và Dịch vụ Đồng Nai ("Donatraco")	21,3%	21,3%	9.780	-	(*)	21,3%	21,3%	9.375	-	(*)
Công ty Cổ phần Việt Nam Kỹ nghệ Súc sản ("Vissan")	24,9%	24,9%	2.135.490	-	(*)	24,9%	24,9%	2.135.490	-	(*)
			14.401.912	-	(*)			11.321.627	-	(*)

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Biến động trong kỳ của các khoản đầu tư vào các công ty liên kết như sau:

	Techcombank Triệu VND	Cholimex Triệu VND	Thuận Phát Triệu VND	Abattoir Triệu VND	Donatraco Triệu VND	Vissan Triệu VND	Tổng Triệu VND
Số dư đầu kỳ	8.910.399	249.392	9.719	7.252	9.375	2.135.490	11.321.627
Phần lãi phát sinh sau ngày đầu tư được chia từ các công ty liên kết trong kỳ và lãi từ việc suy giảm lợi ích trong một công ty liên kết (**)	3.081.428	5.318	(913)	(35)	676	14.126	3.100.600
Cổ tức	-	(5.318)	-	(600)	(271)	(14.126)	(20.315)
Số dư cuối kỳ	11.991.827	249.392	8.806	6.617	9.780	2.135.490	14.401.912

(*) Tập đoàn chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này để thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bởi vì Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ của chúng.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào Techcombank được xác định bằng cách tham chiếu giá niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.

(**) Trong kỳ, Techcombank đã phát hành 172.353.345 cổ phiếu quỹ cho các cổ đông ngoài Công ty và các công ty con. Do kết quả của giao dịch này, lợi ích thực tế của Tập đoàn trong Techcombank đã giảm từ 25,2% xuống 21,5%.

Ngoài giao dịch trên, trong tháng 12 năm 2017, Tập đoàn đã ký một hợp đồng kỳ hạn để bán 2.400.000 trái phiếu chuyển đổi (tương đương với 52.619.760 cổ phiếu sau khi chuyển đổi và phát hành cổ phiếu thưởng). Giao dịch này sẽ được thực hiện tùy thuộc vào các điều khoản trong hợp đồng.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Chi tiết khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác của Tập đoàn như sau:

	30/6/2018			1/1/2018		
	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá gốc Triệu VND	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá gốc Triệu VND
Công ty PTSC Cảng Đình Vũ	5,4%	5,4%	21.646	5,4%	5,4%	21.646
			(7.576)			(4.918)
			(*)			(*)

(*) Tập đoàn chưa xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư này để thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bởi vì Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

Biến động trong kỳ của dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn như sau:

	Từ 1/1/2018 đến 30/6/2018	Từ 1/1/2017 đến 30/6/2017
	Triệu VND	Triệu VND
Số dư đầu kỳ	4.918	-
Tăng dự phòng trong kỳ	2.658	1.932
Số dư cuối kỳ	7.576	1.932

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(d) Các giao dịch của các công ty con trong kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 – các giao dịch với cổ đông không kiểm soát

(i) Các giao dịch với cổ đông không kiểm soát trong MCH

Trong tháng 2 năm 2018, MSB, một công ty con của Công ty, đã mua lại thành công 7.982.361 cổ phiếu của VCF với tổng số tiền là 1.612.926 triệu VND. Do kết quả của giao dịch này, lợi ích vốn chủ sở hữu của Công ty trong VCF đã tăng từ 56,4% lên 81,1% dẫn đến ảnh hưởng sau:

	Triệu VND
Chi phí mua bằng tiền	(1.612.925)
Tài sản thuần tăng thêm	540.974
	<hr/>
Chênh lệch được ghi nhận trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	(1.071.951)
	<hr/>

Trong tháng 6 năm 2018, Công ty Cổ phần Masan JinJu (trước đây là Công ty Cổ phần Thực phẩm Dinh dưỡng Sài Gòn) (“SNF”), một công ty con của Công ty và JinJu Ham Limited Company (“JinJu”) đã ký một hợp đồng trong đó JinJu đồng ý góp 76.343 triệu VND để đổi lấy 25% lợi ích chủ sở hữu trong SNF. Tại ngày báo cáo, số tiền góp vốn đã được nhận đủ và SNF đã điều chỉnh Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh tương ứng. Do kết quả của giao dịch này, lợi ích vốn chủ sở hữu của Công ty trong SNF đã giảm từ 82,4% xuống 61,8%, dẫn đến ảnh hưởng sau:

	Triệu VND
Tiền đã nhận	76.343
Tài sản thuần bị suy giảm	(48.281)
	<hr/>
Chênh lệch được ghi nhận trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	28.062
	<hr/>

(ii) Các giao dịch với cổ đông không kiểm soát trong MNS

Trong kỳ từ tháng 1 đến tháng 3 năm 2018, Công ty đã bán 1,56% lợi ích vốn chủ sở hữu trong MNS với tổng số tiền là 379.584 triệu VND. Do kết quả của giao dịch này, lợi ích vốn chủ sở hữu của Công ty trong MNS đã giảm từ 82,4% xuống 80,8%, dẫn đến các ảnh hưởng sau:

	Triệu VND
Tiền đã nhận	379.584
Tài sản thuần bị suy giảm	(111.990)
	<hr/>
Chênh lệch ghi nhận vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	267.594
	<hr/>

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(e) Các giao dịch trọng yếu trong các công ty con trong những năm trước

Giao dịch với cổ đông không kiểm soát trong MCH

Theo như Thỏa thuận giữa Singha và MCH, Singha có quyền góp vốn đợt 2 vào MCH với số tiền là 450 triệu USD để nắm giữ thêm 10,7% lợi ích vốn chủ sở hữu trong MCH. Singha vẫn chưa thực hiện việc góp vốn lần hai tại ngày phát hành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

9. Các khoản phải thu ngắn hạn và dài hạn

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, một phần của khoản phải thu ngắn hạn của một công ty con sở hữu gián tiếp được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay của công ty con đó (Thuyết minh 21).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, trong khoản trả trước cho người bán có 241.944 triệu VND (1/1/2018: 80.898 triệu VND) liên quan đến khoản trả trước cho chi phí xây dựng cơ bản dở dang.

Phải thu khác bao gồm:

	30/6/2018	1/1/2018
	Triệu VND	Triệu VND
Phải thu về cho vay dài hạn		
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	33.889	31.927
Lãi phải thu từ tiền gửi ngân hàng và các hoạt động đầu tư cho vay khác	23.627	17.112
Phải thu từ các dịch vụ (*)	142.244	142.244
Tạm ứng	3.285	3.803
Phải thu khác	17.871	669.142
	<hr/>	<hr/>
	220.916	864.228
	<hr/>	<hr/>
Phải thu dài hạn khác		
Ký quỹ, ký cược dài hạn	45.283	37.694
Lãi phải thu từ các hoạt động đầu tư cho vay khác	-	34
Phải thu khác (**)	1.303.790	1.319.833
	<hr/>	<hr/>
	1.349.073	1.357.561
	<hr/>	<hr/>

(*) Trong khoản phải thu từ các dịch vụ có 142.244 triệu VND (1/1/2018: 142.244 triệu VND) phải thu từ Công ty Cổ phần Masan, một bên liên quan, không có đảm bảo và có thể thu hồi khi yêu cầu.

(**) Khoản phải thu khác phản ánh khoản phải thu Nhà nước liên quan đến chi phí đền bù giải phóng mặt bằng của Dự án khai thác chế biến khoáng sản Núi Pháo tại Xã Hà Thượng, Huyện Đại Từ, Tỉnh Thái Nguyên. Khoản phải thu này sẽ được căn trừ với tiền thuê đất hàng năm.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Biến động trong kỳ của dự phòng phải thu khó đòi như sau:

	Từ 1/1/2018 đến 30/6/2018	Từ 1/1/2017 đến 30/6/2017
	Triệu VND	Triệu VND
Số dư đầu kỳ	116.647	41.208
Tăng dự phòng trong kỳ	8.342	12.673
Dự phòng sử dụng trong kỳ	(6.856)	(11.408)
Hoàn nhập	(12.193)	(1.300)
Số dư cuối kỳ	105.940	41.173

10. Hàng tồn kho

	30/6/2018		1/1/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Hàng mua đang đi đường	348.034	-	489.062	-
Nguyên vật liệu	2.202.742	(5.351)	1.975.130	(8.665)
Công cụ và dụng cụ	662.600	-	716.875	-
Sản phẩm dở dang	203.456	-	153.612	-
Thành phẩm	1.368.128	(3.466)	876.484	(5.784)
Hàng hóa	17.028	-	11.802	(6)
Hàng gửi đi bán	150.434	-	124.587	-
	4.952.422	(8.817)	4.347.552	(14.455)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, một phần hàng tồn kho của Tập đoàn được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay của các công ty con (Thuyết minh 21).

Biến động trong kỳ của dự phòng giảm giá hàng tồn kho như sau:

	Từ 1/1/2018 đến 30/6/2018	Từ 1/1/2017 đến 30/6/2017
	Triệu VND	Triệu VND
Số dư đầu kỳ	14.455	27.165
Tăng dự phòng trong kỳ	13.435	10.976
Dự phòng sử dụng trong kỳ	(16.429)	(16.101)
Hoàn nhập	(2.644)	(2.092)
Số dư cuối kỳ	8.817	19.948

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

11. Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá	Tài sản	Nhà cửa và	Nâng cấp	Thiết bị	Máy móc và	Phương tiện	Tổng
	khai khoáng	vật kiến trúc	tài sản thuê	ván phòng	thiết bị	vận chuyển	
Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Số dư đầu kỳ	5.026.292	7.099.623	84.191	140.658	17.429.923	116.407	29.897.094
Tăng trong kỳ	-	6.050	-	2.074	14.572	1.769	24.465
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang	-	305.063	-	1.505	247.997	650	555.215
Chuyển sang chi phí trả trước ngắn hạn	-	-	-	-	(49)	-	(49)
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn	-	-	-	-	(283)	-	(283)
Thanh lý	-	-	-	(132)	(2.666)	(16.751)	(19.549)
Xóa sổ	-	(1.071)	-	(818)	(1.914)	(7.217)	(11.020)
Phân loại lại	-	2.359	-	-	(2.359)	-	-
Số dư cuối kỳ	5.026.292	7.412.024	84.191	143.287	17.685.221	94.858	30.445.873

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Tài sản khai khoáng	Nhà cửa và vật kiến trúc	Năng cấp tài sản thuê	Thiết bị văn phòng	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận chuyển	Tổng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu kỳ	717.188	1.078.138	46.953	79.406	4.154.155	53.204	6.129.044
Khấu hao trong kỳ	102.616	218.828	5.852	7.856	660.132	10.006	1.005.290
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn	-	-	-	-	(49)	-	(49)
Thanh lý	-	-	-	(132)	(2.470)	(14.799)	(17.401)
Xóa sổ	-	(480)	-	(818)	(1.887)	(6.534)	(9.719)
Phân loại lại	-	79	-	-	(79)	-	-
Số dư cuối kỳ	819.804	1.296.565	52.805	86.312	4.809.802	41.877	7.107.165
Giá trị còn lại							
Số dư đầu kỳ	4.309.104	6.021.485	37.238	61.252	13.275.768	63.203	23.768.050
Số dư cuối kỳ	4.206.488	6.115.459	31.386	56.975	12.875.419	52.981	23.338.708

Trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 có các tài sản có nguyên giá 927.759 triệu VND (1/1/2018: 914.253 triệu VND) đã khấu hao hết, nhưng vẫn đang được sử dụng.

Giá trị ghi sổ của thiết bị tạm thời không sử dụng trong tài sản cố định hữu hình là 2.859 triệu VND tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 (1/1/2018: 11.532 triệu VND).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, tài sản cố định hữu hình với giá trị ghi sổ là 585.355 triệu VND (1/1/2018: 615.689 triệu VND) được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay của các công ty con và 13.632.813 triệu VND (1/1/2018: 13.425.997 triệu VND) được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho trái phiếu dài hạn phát hành bởi một công ty con (Thuyết minh 21).

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

12. Tài sản cố định hữu hình thuê tài chính

	Máy móc và thiết bị Triệu VND
Nguyên giá	
Số dư đầu kỳ và cuối kỳ	67.300
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số dư đầu kỳ	62.813
Khấu hao trong kỳ	4.487
Số dư cuối kỳ	67.300
Giá trị còn lại	
Số dư đầu kỳ	4.487
Số dư cuối kỳ	-

Một công ty con của Công ty đã thuê thiết bị thí nghiệm để phân tích hàm lượng kim loại trong sản phẩm theo thỏa thuận thuê tài chính (Thuyết minh 21).

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

13. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất Triệu VND	Phần mềm vì tính Triệu VND	Thương hiệu Triệu VND	Quan hệ khách hàng Triệu VND	Tài nguyên nước khoáng Triệu VND	Quyền khai thác mỏ Triệu VND	Công nghệ Triệu VND	Quyền khai thác nguồn nước khoáng	
								Triệu VND	Tổng Triệu VND
Nguyên giá									
Số dư đầu kỳ	387.234	449.602	2.413.459	3.074.214	412.698	588.373	669.433	117.945	8.112.958
Tăng trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	2.765	2.765
Chuyển sang chỉ phí trả trước dài hạn	-	(1.070)	-	-	-	-	-	-	(1.070)
Khác	-	-	-	-	-	-	-	(46.436)	(46.436)
Số dư cuối kỳ	387.234	448.532	2.413.459	3.074.214	412.698	588.373	669.433	74.274	8.068.217
Giá trị hao mòn lũy kế									
Số dư đầu kỳ	46.113	153.008	611.289	714.788	51.463	97.019	368.382	13.899	2.055.961
Khấu hao trong kỳ	5.587	27.711	75.701	71.919	10.967	15.276	69.072	1.993	278.226
Chuyển sang chỉ phí trả trước dài hạn	-	(242)	-	-	-	-	-	-	(242)
Số dư cuối kỳ	51.700	180.477	686.990	786.707	62.430	112.295	437.454	15.892	2.333.945
Giá trị còn lại									
Số dư đầu kỳ	341.121	296.594	1.802.170	2.359.426	361.235	491.354	301.051	104.046	6.056.997
Số dư cuối kỳ	335.534	268.055	1.726.469	2.287.507	350.268	476.078	231.979	58.382	5.734.272

Trong tài sản cố định vô hình tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 có các tài sản cố nguyên giá 34.390 triệu VND (1/1/2018: 28.033 triệu VND) đã khấu hao hết, nhưng vẫn đang được sử dụng.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, tài sản cố định vô hình với giá trị ghi sổ là 519.231 triệu VND (1/1/2018: 540.047 triệu VND) được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho trái phiếu dài hạn phát hành bởi một công ty con (Thuyết minh 21).

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

14. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Từ 1/1/2018 đến 30/6/2018 Triệu VND	Từ 1/1/2017 đến 30/6/2017 Triệu VND
Số dư đầu kỳ	1.838.001	2.356.227
Tăng trong kỳ	901.725	1.000.170
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(555.215)	(570.681)
Chuyển sang tài sản cố định vô hình	-	(43.638)
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn	(47.401)	(15.619)
Chuyển sang chi phí trả trước ngắn hạn	-	(6.835)
	<hr/>	<hr/>
Số dư cuối kỳ	2.137.110	2.719.624

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, chi phí xây dựng cơ bản dở dang với giá trị ghi sổ là 1.603.218 triệu VND (1/1/2018: 1.293.915 triệu VND) được thế chấp tại ngân hàng để bảo đảm cho các khoản vay và trái phiếu dài hạn của các công ty con của Công ty (Thuyết minh 21).

Trong kỳ, chi phí đi vay được vốn hóa vào chi phí xây dựng cơ bản dở dang là 19.344 triệu VND (kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017: 51.666 triệu VND) (Thuyết minh 37).

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

15. Chi phí trả trước dài hạn

	Tài sản	Chi phí trước	Chi phí đất	Chi phí	Trục in,	Lợi thế	Chi phí	Tổng
	khai khoáng	hoạt động	trả trước	bồi thường đất	công cụ và	kinh doanh	khác	Triệu VND
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	dụng cụ	từ cổ phần hóa	Triệu VND	Triệu VND
					Triệu VND	Triệu VND		
Số dư đầu kỳ	1.238.694	4.094	413.718	1.081.306	112.274	25.076	115.720	2.990.882
Tăng trong kỳ	125.028	-	577	-	12.595	-	6.949	145.149
Chuyển từ phải thu dài hạn khác	-	-	-	16.039	-	-	-	16.039
Chuyển từ tài sản cố định hữu hình	-	-	-	-	234	-	-	234
Chuyển từ tài sản cố định vô hình	-	-	-	-	828	-	-	828
Chuyển từ/(sang) chi phí xây dựng cơ bản dở dang	-	-	(1.174)	-	10.851	-	37.724	47.401
Chuyển từ chi phí trả trước ngắn hạn	-	-	-	-	264	-	-	264
Phân bổ trong kỳ	(38.669)	(3.396)	(3.478)	(34.464)	(37.510)	(1.568)	(34.920)	(154.005)
Thanh lý	-	-	-	-	-	-	(89)	(89)
Phân loại lại	-	-	23	-	1.015	-	(1.038)	-
Chênh lệch quy đổi tiền tệ	-	-	-	-	(37)	-	-	(37)
Số dư cuối kỳ	1.325.053	698	409.666	1.062.881	100.514	23.508	124.346	3.046.666

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, quyền sử dụng đất tại Lô B1, Khu Công nghiệp Nhơn Hòa, Xã Nhơn Hòa, Huyện An Nhơn, Tỉnh Bình Định với giá trị ghi sổ là 17.255 triệu VND (1/1/2018: 16.812 triệu VND) được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay của Tập đoàn (Thuyết minh số 21).

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

16. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

(i) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận

	30/6/2018	1/1/2018
	Triệu VND	Triệu VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:		
Chi phí phải trả và dự phòng	210.319	268.901
Lãi chưa thực hiện đối với các giao dịch nội bộ	37.643	21.639
Lỗi tính thuế mang sang	27.741	8.299
Tài sản cố định hữu hình	1.833	1.992
	<hr/>	<hr/>
Tổng tài sản thuế thu nhập hoãn lại	277.536	300.831
	<hr/>	<hr/>
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả:		
Tài sản cố định hữu hình	(658.915)	(678.204)
Tài sản cố định vô hình	(747.431)	(783.185)
	<hr/>	<hr/>
Tổng thuế thu nhập hoãn lại phải trả	(1.406.346)	(1.461.389)
	<hr/>	<hr/>
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả thuần	(1.128.810)	(1.160.558)

(ii) Biến động của các chênh lệch tạm thời trong kỳ như sau

	1/1/2018	Được ghi nhận	30/6/2018
	Triệu VND	vào báo cáo kết	Triệu VND
		quả hoạt động	
		kinh doanh	
		hợp nhất	
		Triệu VND	
Chi phí phải trả và dự phòng	268.901	(58.582)	210.319
Lãi chưa thực hiện đối với các giao dịch nội bộ	21.639	16.004	37.643
Lỗi tính thuế mang sang	8.299	19.442	27.741
Tài sản cố định hữu hình	(676.212)	19.130	(657.082)
Tài sản cố định vô hình	(783.185)	35.754	(747.431)
	<hr/>	<hr/>	<hr/>
	(1.160.558)	31.748	(1.128.810)

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

17. Lợi thế thương mại

	Triệu VND
Nguyên giá	
Số dư đầu kỳ và cuối kỳ	1.115.851
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số dư đầu kỳ	483.830
Phân bổ trong kỳ	56.241
Số dư cuối kỳ	540.071
Giá trị còn lại	
Số dư đầu kỳ	632.021
Số dư cuối kỳ	575.780

18. Thuế

(a) Thuế phải thu Nhà nước

	30/6/2018	1/1/2018
	Triệu VND	Triệu VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	10.451	11.266
Các loại thuế khác	15.146	19.108
	<u>25.597</u>	<u>30.374</u>

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(b) Thuế phải nộp Nhà nước

	30/6/2018	1/1/2018
	Triệu VND	Triệu VND
Thuế giá trị gia tăng	54.139	74.263
Thuế tiêu thụ đặc biệt	12.668	28.963
Thuế thu nhập doanh nghiệp	272.716	223.576
Thuế thu nhập cá nhân	67.414	51.214
Thuế suất nhập khẩu	123	-
Các loại thuế khác	1.764	6.942
	<hr/>	<hr/>
	408.824	384.958
	<hr/>	<hr/>

Biến động trong kỳ của các loại thuế phải nộp Nhà nước như sau:

	1/1/2018	Phát sinh	Nộp	Cán trừ/ phân loại lại	30/6/2018
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Thuế giá trị gia tăng	74.263	1.712.841	(293.378)	(1.439.587)	54.139
Thuế tiêu thụ đặc biệt	28.963	121.818	(133.577)	(4.536)	12.668
Thuế thu nhập doanh nghiệp	223.576	320.799	(270.166)	(1.493)	272.716
Thuế thu nhập cá nhân	51.214	145.927	(129.727)	-	67.414
Thuế xuất nhập khẩu	-	153.332	(153.209)	-	123
Các loại thuế khác	6.942	384.905	(390.083)	-	1.764
	<hr/>	<hr/>	<hr/>	<hr/>	<hr/>
	384.958	2.839.622	(1.370.140)	(1.445.616)	408.824
	<hr/>	<hr/>	<hr/>	<hr/>	<hr/>

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

19. Chi phí phải trả

	30/6/2018	1/1/2018
	Triệu VND	Triệu VND
Chi phí quảng cáo và khuyến mãi	573.774	832.210
Chi phí lãi vay	588.699	575.153
Chiết khấu thương mại và chi phí hỗ trợ khách hàng	213.885	445.458
Thưởng và lương tháng 13	170.972	254.661
Chi phí kho vận	96.861	83.625
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phải trả	75.862	73.915
Mua hàng nhưng chưa nhận hóa đơn	99.478	19.961
Chi phí trưng bày và nghiên cứu thị trường	47.308	40.237
Thuế và lệ phí tài nguyên môi trường	67.989	145.840
Chi phí tư vấn	9.651	5.356
Chi phí khác	339.067	324.710
	<hr/>	<hr/>
	2.283.546	2.801.126
	<hr/>	<hr/>

20. Phải trả khác

	30/6/2018	1/1/2018
	Triệu VND	Triệu VND
Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp	19.364	16.485
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn nhận được	4.982	5.352
Cổ tức phải trả	8.630	559.400
Phải trả khác	222.266	222.137
	<hr/>	<hr/>
	255.242	803.374
	<hr/>	<hr/>
Dài hạn		
Ký quỹ, ký cược dài hạn nhận được	21.796	24.726
Phải trả khác	2.002	2.002
	<hr/>	<hr/>
	23.798	26.728
	<hr/>	<hr/>

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

21. Vay, trái phiếu và nợ thuê tài chính

	30/6/2018	1/1/2018
	Triệu VND	Triệu VND
Vay ngắn hạn (*)		
Vay ngắn hạn	7.181.221	7.273.764
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	923.856	1.892.509
	<hr/>	<hr/>
	8.105.077	9.166.273
	<hr/>	<hr/>
Vay, trái phiếu và nợ thuê tài chính dài hạn (**)		
Vay, trái phiếu và nợ thuê tài chính dài hạn	27.552.011	27.522.512
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(923.856)	(1.892.509)
	<hr/>	<hr/>
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	26.628.155	25.630.003
	<hr/>	<hr/>

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(*) Vay ngắn hạn

	1/1/2018		Biến động trong kỳ		30/6/2018	
	Giá trị ghi sổ và số có khả năng trả nợ Triệu VND	Tăng Triệu VND	Hoàn trả Triệu VND	Phân loại lại từ các khoản vay và nợ dài hạn Triệu VND	Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện Triệu VND	Giá trị ghi sổ và số có khả năng trả nợ Triệu VND
Vay ngắn hạn	7.273.764	10.067.465	(10.174.942)	-	14.934	7.181.221
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	1.892.509	-	(1.052.456)	75.226	8.577	923.856
	9.166.273	10.067.465	(11.227.398)	75.226	23.511	8.105.077

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay ngắn hạn hiện còn số dư như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	30/6/2018 Triệu VND	1/1/2018 Triệu VND
Khoản vay ngân hàng có đảm bảo	VND	4,0% - 7,0%	1.253.505	999.595
Khoản vay ngân hàng có đảm bảo	USD	4,5% - 5,5%	1.107.329	1.225.254
Khoản vay ngân hàng không đảm bảo	VND	3,7% - 5,5%	4.154.518	4.358.636
Khoản vay ngân hàng không đảm bảo	USD	3,0%	55.428	86.340
Khoản vay không đảm bảo	USD	6,0%	610.441	603.939
			7.181.221	7.273.764

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và ngày 1 tháng 1 năm 2018, các khoản vay ngân hàng được đảm bảo bằng các tài sản sau của Tập đoàn:

- (i) 100 triệu cổ phiếu của MSR (1/1/2018: 100 triệu cổ phiếu);
- (ii) một phần hàng tồn kho và phải thu ngắn hạn của một công ty con sở hữu gián tiếp.

() Vay, trái phiếu và nợ thuê tài chính dài hạn**

	30/6/2018 Triệu VND	1/1/2018 Triệu VND
Vay dài hạn (a)	1.102.948	1.119.903
Trái phiếu thường (b)	26.449.063	26.393.583
Nợ thuê tài chính (c)	-	9.026
	27.552.011	27.522.512

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay và nợ dài hạn hiện còn số dư như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	30/6/2018 Triệu VND	1/1/2018 Triệu VND
a. Vay dài hạn					
Khoản vay ngân hàng có đảm bảo (i)	VND	7,5% - 9,3%	2016 - 2022	297.948	323.478
Khoản vay không đảm bảo (ii)	USD	0%	2018	805.000	796.425
				1.102.948	1.119.903
b. Trái phiếu thường					
(bao gồm chi phí phát hành)	VND	7,0% - 9,8%	2018 - 2024	26.449.063	26.393.583
c. Nợ thuê tài chính					
	VND	14,0%	2018	-	9.026

(a) Vay dài hạn

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, các khoản vay dài hạn của Tập đoàn bao gồm:

- (i) các khoản vay bằng VND với số tiền là 297.948 triệu VND (1/1/2018: 323.478 triệu VND), được đảm bảo bằng một số tài sản cố định, chi phí xây dựng cơ bản dở dang và chi phí trả trước dài hạn với giá trị ghi sổ lần lượt là 585.355 triệu VND (1/1/2018: 615.689 triệu VND) (Thuyết minh 11), 355.342 triệu VND (1/1/2018: 320.764 triệu VND) (Thuyết minh 14) và 17.255 triệu VND (1/1/2018: 16.812 triệu VND) (Thuyết minh 15).
- (ii) khoản vay bằng USD với số tiền là 805.000 triệu VND (tương đương với 35 triệu USD) sẽ đến hạn trong tháng 12 năm 2018 (1/1/2018: 796.425 triệu VND). Trong năm 2016, Công ty đã ký một thỏa thuận với MRC Ltd cho phép MRC Ltd mua 12.000.000 cổ phiếu của Công ty với giá mỗi cổ phiếu là 95.000 VND, và Công ty cũng ký một hợp đồng vay với MRC Ltd cho một khoản vay không đảm bảo với số tiền là 35 triệu USD. Khoản vay này phải trả sau hai năm kể từ ngày giải ngân và chịu lãi suất năm là 0%. Trong trường hợp MRC Ltd bán bất kỳ cổ phiếu nào trong 12.000.000 cổ phiếu của Công ty đã mua trước đó, số cổ phiếu này sẽ được điều chỉnh trong trường hợp phát sinh suy giảm, khoản vay phải trả sẽ được giảm tương ứng. Và MRC Ltd đã ký một thỏa thuận để cấp cho Công ty một quyền chọn mua, theo đó Công ty hoặc người được chỉ định bởi Công ty sẽ có quyền, nhưng không bắt buộc, mua từ MRC Ltd cổ phiếu của Công ty với giá mỗi cổ phiếu là 112.000 VND, giá này sẽ được điều chỉnh trong trường hợp phát sinh suy giảm. Quyền chọn này chỉ được thực hiện trong vòng 10 ngày làm việc trong trường hợp MRC Ltd gửi thông báo thanh toán cho khoản vay trên. Thông báo thanh toán đã được gửi vào ngày 8 tháng 1 năm 2018 và quyền chọn mua đã hết hiệu lực. Số lượng cổ phiếu được mua sẽ được tính dựa trên tỷ lệ số tiền vay đã thanh toán trên tổng số dư nợ gốc là 35 triệu USD nhân với 12.000.000 cổ phiếu, số cổ phiếu này sẽ được điều chỉnh trong trường hợp phát sinh suy giảm.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(b) Trái phiếu thường

Giá trị ghi sổ của các trái phiếu như sau:

	30/6/2018	1/1/2018
	Triệu VND	Triệu VND
Trái phiếu thường	26.700.000	26.700.000
Chi phí phát hành trái phiếu chưa phân bổ	(250.937)	(306.417)
	26.449.063	26.393.583

- (i) 6.000 tỷ VND (1/1/2018: 6.000 tỷ VND) trái phiếu có thời gian đáo hạn là 5 năm và chịu lãi suất năm là 8,0% trong năm đầu tiên và biên độ 3,0% cộng với bình quân lãi suất tiền gửi kỳ hạn 12 tháng của các ngân hàng được chọn trong thời gian còn lại. Trái phiếu được đảm bảo bằng 81,3 triệu cổ phiếu (1/1/2018: 81,3 triệu cổ phiếu) của MSC;
- (ii) 2.100 tỷ VND (1/1/2018: 2.100 tỷ VND) trái phiếu có thời gian đáo hạn là 10 năm và chịu lãi suất năm là 8,0% trong 10 năm. Trái phiếu này được bảo lãnh bởi Credit Guarantee and Investment Facility và được đảm bảo bằng 58,1 triệu cổ phiếu (1/1/2018: 80,3 triệu cổ phiếu) của MSC;
- (iii) 4.500 tỷ VND (1/1/2018: 4.500 tỷ VND) trái phiếu có thời gian đáo hạn là 5 năm và chịu lãi suất năm là 8,0% trong năm đầu tiên và biên độ 3,0% cộng với bình quân lãi suất tiền gửi kỳ hạn 12 tháng của các ngân hàng được chọn trong thời gian còn lại. Trái phiếu được bảo lãnh bởi Công ty và được đảm bảo bằng 129,6 triệu cổ phiếu (1/1/2018: 129,6 triệu cổ phiếu) của MSC;
- (iv) 1.300 tỷ VND (1/1/2018: 1.300 tỷ VND) trái phiếu có thời gian đáo hạn là 5 năm và chịu lãi suất năm là 7,0% trong năm đầu tiên và biên độ 1,5% cộng với bình quân lãi suất tiền gửi kỳ hạn 12 tháng của các ngân hàng được chọn trong thời gian còn lại. Trái phiếu này được đảm bảo bằng 3,5 triệu cổ phiếu (1/1/2018: 3,5 triệu cổ phiếu) của ANCO;
- (v) 700 tỷ VND (1/1/2018: 700 tỷ VND) trái phiếu có thời gian đáo hạn là 5 năm và chịu lãi suất năm là 8,0% trong năm đầu tiên và biên độ 3,0% cộng với bình quân lãi suất tiền gửi kỳ hạn 12 tháng của các ngân hàng được chọn trong thời gian còn lại. Trái phiếu này được đảm bảo bằng 12,7 triệu cổ phiếu (1/1/2018: 12,7 triệu cổ phiếu) của Proconco;
- (vi) 8.100 tỷ VND (1/1/2018: 8.100 tỷ VND) trái phiếu có thời gian đáo hạn là 5 năm và chịu lãi suất năm là 8,0% trong năm đầu tiên và biên độ 3,0% cộng với bình quân lãi suất tiền gửi kỳ hạn 12 tháng của các ngân hàng được chọn trong thời gian còn lại;
- (vii) 1.000 tỷ VND (1/1/2018: không) trái phiếu có thời gian đáo hạn là 2 năm và chịu lãi suất năm là 9,5%. Trái phiếu này được đảm bảo bằng 73 triệu cổ phiếu (1/1/2018: không) của MSR; và

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(viii) 3.000 tỷ VND (1/1/2018: 3.000 tỷ VND) trái phiếu có thời gian đáo hạn là 2 năm và chịu lãi suất năm là 9,0%. Trái phiếu này không được đảm bảo.

Các trái phiếu được đảm bảo cũng được bảo đảm bằng một số tài sản cố định và chi phí xây dựng cơ bản dở dang với tổng giá trị ghi sổ là 15.399.920 triệu VND (1/1/2018: 14.939.195 triệu VND) của các công ty con sở hữu gián tiếp bởi Công ty.

Trong kỳ, Tập đoàn đã tuân thủ các điều khoản đối với các khoản vay và trái phiếu trên.

(c) Nợ thuê tài chính

Các khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê tài chính không thể hủy ngang như sau:

	30/6/2018			1/1/2018		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Tiền lãi thuê	Nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Tiền lãi thuê	Nợ gốc
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Trong vòng 1 năm	-	-	-	9.399	373	9.026

22. Dự phòng phải trả

	30/6/2018	1/1/2018
	Triệu VND	Triệu VND
Dự phòng quyền khai thác mỏ	446.876	500.451
Dự phòng chi phí phục hồi môi trường mỏ	25.281	24.344
Dự phòng trợ cấp thôi việc	44.342	48.900
	<u>516.499</u>	<u>573.695</u>

Biến động trong kỳ của các khoản dự phòng như sau:

	Quyền khai thác mỏ	Chi phí phục hồi môi trường mỏ	Trợ cấp thôi việc	Tổng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Số dư đầu kỳ	500.451	24.344	48.900	573.695
Dự phòng lập trong kỳ	19.571	937	2	20.510
Dự phòng sử dụng trong kỳ	(73.146)	-	(3.927)	(77.073)
Hoàn nhập dự phòng trong kỳ	-	-	(633)	(633)
Số dư cuối kỳ	<u>446.876</u>	<u>25.281</u>	<u>44.342</u>	<u>516.499</u>

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

23. Thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần Triệu VND	Thặng dư vốn cổ phần Triệu VND	Vốn khác của chủ sở hữu Triệu VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái Triệu VND	Cổ phiếu quỹ Triệu VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối Triệu VND	Vốn chủ sở hữu		Lợi ích cổ đồng không kiểm soát Triệu VND	Tổng Triệu VND
							thuộc về cổ đồng của Công ty Triệu VND	đồng kiểm soát Triệu VND		
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2017	7.680.757	10.649.796	(9.426.958)	(1.874)	(641.110)	7.015.545	15.276.156	5.036.469	20.312.625	
Phát hành cổ phiếu thường	3.794.207	(3.794.207)	-	-	-	-	-	-	-	-
Giao dịch với cổ đông không kiểm soát	-	-	-	-	-	2.529.405	2.529.405	840.461	3.369.866	
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	455.106	455.106	62.632	517.738	
Có tức đã phân phối của các công ty con	-	-	-	-	-	-	-	(232.226)	(232.226)	
Chênh lệch quy đổi tiền tệ	-	-	-	2.735	-	-	2.735	555	3.290	
Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2017	11.474.964	6.855.589	(9.426.958)	861	(641.110)	10.000.056	18.263.402	5.707.891	23.971.293	

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Vốn cổ phần Triệu VND	Thặng dư vốn cổ phần Triệu VND	Vốn khác của chủ sở hữu Triệu VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái Triệu VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối Triệu VND	Vốn chủ sở hữu		Lợi ích cổ đồng không kiểm soát Triệu VND	Tổng Triệu VND
						Cổ phiếu quỹ Triệu VND	thuộc về cổ đồng của Công ty Triệu VND		
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2018	11.573.740	6.855.539	(9.426.958)	2.431	12.350.048	14.836.713	5.388.482	20.225.195	
Phát hành cổ phiếu mới	57.755	(50)	-	-	-	57.705	-	57.705	
Giao dịch với cổ đồng không kiểm soát (Thuyết minh 8)	-	-	-	-	(776.295)	(776.295)	(380.703)	(1.156.998)	
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	3.030.981	3.030.981	387.067	3.418.048	
Cổ tức đã phân phối của các công ty con	-	-	-	-	-	-	(527.229)	(527.229)	
Chênh lệch quy đổi tiền tệ	-	-	-	(19)	-	(19)	(74)	(93)	
Khác (*)	-	-	-	-	(134.163)	(134.163)	134.163	-	
Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2018	11.631.495	6.855.489	(9.426.958)	2.412	14.470.571	17.014.922	5.001.706	22.016.628	

(*) Khoản này liên quan đến việc không nhận một phần cổ tức phân phối từ một công ty con của Công ty và để lại cho công ty con sử dụng.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

24. Vốn cổ phần, thặng dư vốn cổ phần và cổ phiếu quỹ

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

	30/6/2018		1/1/2018	
	Số lượng cổ phiếu	Triệu VND	Số lượng cổ phiếu	Triệu VND
Vốn cổ phần được duyệt	1.163.149.548	11.631.495	1.157.373.974	11.573.740
Vốn cổ phần đã phát hành				
Cổ phiếu phổ thông	1.163.149.548	11.631.495	1.157.373.974	11.573.740
Thặng dư vốn cổ phần	-	6.855.489	-	6.855.539
Cổ phiếu quỹ				
Cổ phiếu phổ thông	(109.899.932)	(6.518.087)	(109.899.932)	(6.518.087)

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

Biến động trong kỳ của vốn cổ phần đã phát hành như sau:

	Từ 1/1/2018 đến 30/6/2018		Từ 1/1/2017 đến 30/6/2017	
	Số lượng cổ phiếu	Triệu VND	Số lượng cổ phiếu	Triệu VND
Số dư đầu kỳ	1.157.373.974	11.573.740	768.075.674	7.680.757
Phát hành cổ phiếu thưởng	-	-	379.420.700	3.794.207
Phát hành cổ phiếu theo mệnh giá bằng tiền	5.775.574	57.755	-	-
Số dư cuối kỳ	1.163.149.548	11.631.495	1.147.496.374	11.474.964

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

25. Nghĩa vụ tiềm tàng

Trong năm 2017, Bộ Tài nguyên và Môi trường đã hoàn tất cuộc thanh tra về việc chấp hành pháp luật về bảo vệ môi trường, khoáng sản, đất đai và tài nguyên nước đối với một công ty con của Tập đoàn và theo đó đã ban hành bản Kết luận Thanh tra. Bản Kết luận Thanh tra này đã chỉ ra một số điểm cần khắc phục liên quan đến những vấn đề thanh tra nêu trên và yêu cầu một số sửa đổi đối với các hoạt động bảo vệ môi trường của công ty con này. Ngoài khoản phạt vi phạm hành chính không trọng yếu, công ty con không có khoản phạt nào khác liên quan đến môi trường.

Cho đến ngày phát hành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, công ty con của Tập đoàn đã có những trao đổi tích cực với Bộ Tài nguyên và Môi trường về các biện pháp khắc phục, phương án sửa đổi và tính khả thi của các sửa đổi này. Kết quả cuối cùng về các nội dung sửa đổi phụ thuộc vào quá trình làm việc cũng như sự phê duyệt của các cơ quan chức năng liên quan, vì vậy Tập đoàn chưa có ước tính đáng tin cậy về ảnh hưởng tài chính của những sửa đổi này. Do đó, không có khoản dự phòng nào được ghi nhận trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

26. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

(a) Cam kết thuê

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được huỷ ngang như sau:

	30/6/2018	1/1/2018
	Triệu VND	Triệu VND
Trong vòng 1 năm	99.413	98.137
Trong vòng 2 đến 5 năm	95.971	91.649
Sau 5 năm	246.976	237.285
	<hr/>	<hr/>
	442.360	427.071
	<hr/>	<hr/>

(b) Cam kết chi tiêu vốn

Tại ngày lập báo cáo, Tập đoàn có các cam kết vốn sau đã được duyệt nhưng chưa được phản ánh trong bảng cân đối kế toán hợp nhất:

	30/6/2018	1/1/2018
	Triệu VND	Triệu VND
Đã được duyệt và đã ký hợp đồng	833.611	634.291
Đã được duyệt nhưng chưa ký hợp đồng	1.851.357	1.819.571
	<hr/>	<hr/>
	2.684.968	2.453.862
	<hr/>	<hr/>

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(c) Ngoại tệ

	30/6/2018		1/1/2018	
	Nguyên tệ	Tương đương triệu VND	Nguyên tệ	Tương đương triệu VND
USD	3.056.750	70.027	2.871.933	65.062
EUR	328	9	334	9
SGD	303	5	314	5
THB	96.775.247	65.710	84.093.681	56.931
		135.751		122.007

(d) Điều chỉnh giá bán chính thức

Như đã trình bày tại Thuyết minh 3(r), một công ty con của Tập đoàn có các cam kết theo các hợp đồng mua bán nhằm điều chỉnh giá bán sản phẩm dựa trên giá thị trường niêm yết trong tương lai tại London Metal Bulletin (“LMB”) tại ngày định giá chính thức đã thỏa thuận. Doanh thu sơ bộ được ghi nhận dựa trên giá trị hợp lý ước tính của tổng giá trị các khoản phải thu tại ngày giao dịch. Doanh thu sẽ được điều chỉnh tại ngày định giá chính thức sau ngày kết thúc kỳ kế toán này. Các điều chỉnh này sẽ được hạch toán là thay đổi trong ước tính do thiếu cơ sở để xác định một cách đáng tin cậy giá thị trường niêm yết trong tương lai tại LMB tại ngày thực hiện giao dịch.

Tổng doanh thu cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 đã ghi nhận sơ bộ là 211 tỷ VND (kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017: 188 tỷ VND).

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

27. Doanh thu bán hàng

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Doanh thu thuần bao gồm:

	Từ 1/1/2018 đến 30/6/2018 Triệu VND	Từ 1/1/2017 đến 30/6/2017 Triệu VND
Tổng doanh thu		
▪ Bán thành phẩm và doanh thu khác	18.038.687	18.750.696
Trừ đi các khoản giảm trừ doanh thu		
▪ Chiết khấu thương mại	562.274	527.266
▪ Hàng bán bị trả lại	18.032	204.722
	580.306	731.988
	17.458.381	18.018.708

28. Giá vốn hàng bán

	Từ 1/1/2018 đến 30/6/2018 Triệu VND	Từ 1/1/2017 đến 30/6/2017 Triệu VND
Tổng giá vốn hàng bán		
▪ Thành phẩm đã bán và doanh thu khác	11.878.522	12.677.272
▪ Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	10.791	8.884
	11.889.313	12.686.156

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

29. Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 1/1/2018 đến 30/6/2018 Triệu VND	Từ 1/1/2017 đến 30/6/2017 Triệu VND
Thu nhập lãi từ:		
• Tiền gửi ngân hàng	130.434	216.321
• Các hoạt động đầu tư cho vay khác	3.073	17.225
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	22.626	35.568
Lãi từ việc suy giảm lợi ích trong một công ty liên kết và khác	1.477.398	1.272
	<hr/> 1.633.531	<hr/> 270.386

30. Chi phí tài chính

	Từ 1/1/2018 đến 30/6/2018 Triệu VND	Từ 1/1/2017 đến 30/6/2017 Triệu VND
Chi phí lãi vay/phát hành trái phiếu từ:		
• Ngân hàng	164.986	163.056
• Trái chủ và các bên khác	1.335.526	1.623.972
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	32.936	29.652
Chi phí khác	39.096	31.940
	<hr/> 1.572.544	<hr/> 1.848.620

31. Chi phí bán hàng

	Từ 1/1/2018 đến 30/6/2018 Triệu VND	Từ 1/1/2017 đến 30/6/2017 Triệu VND
Chi phí quảng cáo và khuyến mãi	1.092.520	1.828.440
Chi phí kho vận	363.379	403.712
Chi phí nhân viên	279.342	319.812
Chi phí trưng bày	63.627	50.637
Chi phí dịch vụ mua ngoài	28.557	27.256
Chi phí khác	147.693	186.468
	<hr/> 1.975.118	<hr/> 2.816.325

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

32. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Từ 1/1/2018 đến 30/6/2018 Triệu VND	Từ 1/1/2017 đến 30/6/2017 Triệu VND
Chi phí nhân viên	298.563	211.620
Phân bổ giá trị hợp lý tăng thêm của tài sản cố định phát sinh từ hợp nhất kinh doanh	254.009	266.766
Phân bổ lợi thế thương mại	56.241	56.241
Chi phí khấu hao và phân bổ	53.450	60.297
Chi phí nghiên cứu phát triển	6.842	6.381
Chi phí thuê hệ thống đường truyền và dịch vụ công nghệ thông tin	46.145	55.934
Chi phí thuê văn phòng	37.738	26.992
Chi phí dịch vụ mua ngoài	57.850	66.416
Chi phí khác	120.857	149.253
	931.695	899.900

33. Thuế thu nhập doanh nghiệp

(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất

	Từ 1/1/2018 đến 30/6/2018 Triệu VND	Từ 1/1/2017 đến 30/6/2017 Triệu VND
Chi phí thuế thu nhập hiện hành		
Kỳ hiện hành	330.483	237.288
Dự phòng (thừa)/thiếu trong những kỳ trước	(9.684)	3.962
	320.799	241.250
Lợi ích thuế thu nhập hoãn lại		
Phát sinh và hoàn nhập các chênh lệch tạm thời	(31.748)	(54.338)
	(31.748)	(54.338)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	289.051	186.912

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(b) Đối chiếu thuế suất thực tế

	Từ 1/1/2018 đến 30/6/2018		Từ 1/1/2017 đến 30/6/2017	
	%	Triệu VND	%	Triệu VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	100,0%	3.707.099	100,0%	704.650
Thuế tính theo thuế suất của Công ty	20,0%	741.420	20,0%	140.930
Ảnh hưởng của các mức thuế suất khác nhau áp dụng cho các công ty con	(6,4%)	(237.968)	(13,8%)	(97.390)
Ảnh hưởng của các giao dịch hợp nhất	(5,7%)	(213.129)	2,2%	15.436
Chi phí không được khấu trừ thuế	0,4%	16.268	0,8%	5.849
Ảnh hưởng của phần lãi từ các công ty liên kết	(5,3%)	(197.488)	(19,1%)	(134.653)
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận	5,1%	190.733	48,4%	340.931
Thu nhập không bị tính thuế	0,0%	-	(11,6%)	(81.991)
Dự phòng (thừa)/thiếu trong những kỳ trước	(0,3%)	(9.684)	0,6%	3.962
Lỗi tính thuế đã sử dụng	(0,0%)	(1.101)	(0,9%)	(6.162)
	7,8%	289.051	26,6%	186.912

(c) Thuế suất áp dụng

Theo Luật thuế thu nhập hiện hành, Công ty có nghĩa vụ nộp cho nhà nước thuế thu nhập doanh nghiệp bằng 20% trên lợi nhuận tính thuế.

Các công ty con của Công ty hưởng các mức ưu đãi miễn giảm thuế suất khác nhau.

(d) Các khoản thuế tiềm tàng

Luật thuế và việc áp dụng các luật này tại Việt Nam phụ thuộc vào diễn giải và thay đổi theo thời gian, từ Cục thuế này đến Cục thuế khác. Tình hình quyết toán thuế có thể phụ thuộc vào việc xem xét và điều tra của các cơ quan thuế khác nhau, cơ quan thuế có thẩm quyền phạt, đánh thuế và tính lãi chậm nộp. Điều này có thể làm cho rủi ro về thuế ở Việt Nam là lớn hơn so với các nước khác. Ban Tổng Giám đốc cho rằng họ đã tính đủ nghĩa vụ thuế phải trả theo diễn giải về luật thuế của họ, bao gồm các yêu cầu về chuyển giá và cách tính thuế thu nhập doanh nghiệp. Tuy nhiên, các cơ quan thuế liên quan có thể có những cách hiểu khác nhau và có thể gây ảnh hưởng đáng kể.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

34. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Ngoài số dư với các bên liên quan được trình bày trong các thuyết minh khác của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, trong kỳ Tập đoàn có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam:

Bên liên quan	Tính chất giao dịch	Từ 1/1/2018	Từ 1/1/2017
		đến 30/6/2018	đến 30/6/2017
		Triệu VND	Triệu VND
Bên liên quan khác			
Ngân hàng Thương mại	Khoản cho vay đã nhận	1.110.047	713.653
Cổ phần Kỹ thương Việt Nam và các công ty con	Khoản cho vay đã trả	1.006.502	645.131
	Trái phiếu phát hành	122.339	-
	Trái phiếu mua lại	885.204	-
	Chi phí lãi vay	101.459	73.240
Ban quản lý chủ chốt	Thù lao trả cho Ban quản lý chủ chốt (*)	85.315	67.645

Tại ngày và cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018, Công ty và các công ty con có các tài khoản tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn tại, và các giao dịch đầu chi và đại lý với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam và các công ty con theo các điều khoản giao dịch thông thường.

(*) Các thành viên trong Hội đồng Quản trị của Công ty không được hưởng bất cứ khoản thù lao nào cho các kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 và 2017.

35. Lãi trên cổ phiếu

(a) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 được dựa trên lợi nhuận thuộc về cổ đông phổ thông là 3.030.981 triệu VND (kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017: 455.106 triệu VND) của Công ty và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền trong kỳ là 1.047.665.497 cổ phiếu (kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017: 1.151.948.064 cổ phiếu).

Cho mục đích tính lãi cơ bản trên cổ phiếu, cổ phiếu có thể được phát hành sau một thời gian xác định được coi là cổ phiếu đang lưu hành kể từ ngày phát sinh quyền đối với các cổ phiếu này, được tính như sau:

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(i) Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông

	Từ 1/1/2018 đến 30/6/2018 Triệu VND	Từ 1/1/2017 đến 30/6/2017 Triệu VND
Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông	3.030.981	455.106

(ii) Số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền

	Từ 1/1/2018 đến 30/6/2018	Từ 1/1/2017 đến 30/6/2017
Số cổ phiếu phổ thông đã phát hành đầu kỳ	1.047.474.042	758.841.464
Ảnh hưởng của số cổ phiếu phổ thông phát hành bằng tiền	191.455	-
Ảnh hưởng của số cổ phiếu sẽ phát hành trong một thời gian xác định	-	13.685.900
Số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền trong kỳ	1.047.665.497	772.527.364
Ảnh hưởng của số cổ phiếu thưởng đã phát hành	-	379.420.700
Số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền trong kỳ	1.047.665.497	1.151.948.064

(b) Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Công ty không có cổ phiếu phổ thông tiềm năng suy giảm.

36. Chi trả bằng cổ phần

Tập đoàn có kế hoạch trả thù lao bằng cổ phần dựa trên việc đánh giá thành tích của nhân viên. Việc phát hành cổ phần trong tương lai theo kế hoạch này phải được các cổ đông phê duyệt tại cuộc họp Đại hội Cổ đông thường niên.

Trong tháng 6 năm 2018, Công ty đã phát hành 5.775.574 cổ phần cho nhân viên theo mệnh giá bằng tiền.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

37. Các hoạt động đầu tư phi tiền tệ

	Từ 1/1/2018 đến 30/6/2018 Triệu VND	Từ 1/1/2017 đến 30/6/2017 Triệu VND
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chưa trả	267.810	242.309
Chi phí lãi vay được vốn hóa vào chi phí xây dựng cơ bản dở dang	19.344	51.666
Chi phí khấu hao được vốn hóa vào chi phí xây dựng cơ bản dở dang	1.079	176

38. Sự kiện sau ngày lập bảng cân đối kế toán

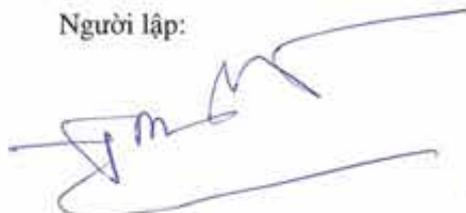
Trong tháng 7 năm 2018, Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan, một công ty con của Công ty, đã phát hành 5.240.827 cổ phiếu phổ thông theo mệnh giá cho nhân viên theo Chương trình Phát hành Quyền Chọn mua Cổ phần cho Nhân viên (“ESOP”) sau khi được sự chấp thuận của Đại hội đồng Cổ đông vào tháng 4 năm 2018. Kết quả của sự kiện này là tỷ lệ lợi ích của Công ty trong Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan giảm từ 82,4% xuống 81,5%.

Trong tháng 8 năm 2018, Hội đồng Quản trị của Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan, một công ty con của Công ty, đã thông qua việc phát hành 79.556.040 cổ phiếu thưởng cho các cổ đông. Tại ngày lập báo cáo này, việc phát hành cổ phiếu thưởng chưa được hoàn tất.

Trong tháng 8 năm 2018, Hội đồng Quản trị của Công ty Cổ phần Tài nguyên Masan, một công ty con của Công ty, đã thông qua việc phát hành 179.861.832 cổ phiếu thưởng cho các cổ đông. Tại ngày lập báo cáo này, việc phát hành cổ phiếu thưởng chưa được hoàn tất.

Ngày 8 tháng 8 năm 2018

Người lập:



Đoàn Thị Mỹ Duyên
Kế toán trưởng

Người duyệt:



Michael Hung Nguyen
Phó Tổng Giám đốc
Giám đốc Tài chính



Dr Nguyễn Đăng Quang
Chủ tịch
Tổng Giám đốc

1
2
3

)

4
5

)

